TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 707 /BC-GTCB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 04 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
KẾT QUẢ SXKD, THỰC HIỆN NQ ĐHĐCĐ NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

Cao Bằng, tháng 5 năm 2021

PHẦN I
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2020

I. Đặc điểm tình hình

Bước vào thực hiện nhiệm vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, Công ty có những thuận lợi và khó khăn cơ bản như sau:

1. Thuận lợi

Công ty luôn nhận được sự quan tâm, ủng hộ của HĐQT Công ty và lãnh đạo Tập Đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Khoáng sản – TKV, các đơn vị bạn và chính quyền địa phương tỉnh Cao Bằng. Cùng với tinh thần Đoàn kết - Kỷ luật - Đồng tâm, chịu khó, nỗ lực phấn đấu khắc phục mọi khó khăn hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của cán bộ công nhân viên trong Công ty.

2. Khó khăn

Bên cạnh thuận lợi Công ty còn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn:

- Tình hình dịch bệnh COVID 19 trong nước và trên thế giới diễn biến phức tạp, thông thương hàng hóa khó khăn,...

- Giá bán sản phẩm phôi thép bình quân năm 9 tháng đầu năm 2020 luôn ở mức thấp 9,5 tr.đồng/tấn bằng 89%KH năm (10,7 tr.đồng/tấn). Tình hình thị trường giá phôi thép trong những tháng cuối năm đã có sự hồi phục, tuy nhiên đi kèm với đó là sự tăng giá của nguyên, nhiên liệu đặc biệt là tạo nên sự khan hiếm trên thị trường như than cốc, thép phế liệu, gang cục, quặng sắt ...

- Khâu khai thác mỏ gặp nhiều khó khăn do khu Nam mỏ sắt Nà Rụa đã sắp hết trữ lượng, cùng với đó công tác triển khai Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa tiến độ thực hiện chậm, chưa triển khai được do khó khăn trong việc triển khai khu tái định cư, đường tránh quốc lộ 3-4, khu vực bãi đổ thải ...

II. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2020

1. Các chỉ tiêu chính

- Doanh thu đạt 2.154/2.356 tỷ đồng bằng 91,4% KH năm, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ, giá bán giảm.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 71,93/32,9 tỷ đồng bằng 218% KH năm.

- Nộp ngân sách đạt 63,0/45,0 tỷ đồng bằng 140%KH năm và bằng 114% so với thực hiện năm 2019.

- Tổng quỹ lương: 85.535 tr.đ bằng 111%KH năm và bằng 115% so với thực hiện năm 2019.

- Lao động sử dụng bình quân: 845 người bằng 97,1%KHN và bằng 96,8% so với năm 2019;

- Tiền lương bình quân: 8,4 tr.đ/ng/thg, bằng 114,5%KHN và bằng 119% so với năm 2019.

2. Sản phẩm, bán thành phẩm sản xuất, tiêu thụ

2.1. Sản phẩm sản xuất

- Phôi thép sản xuất năm đạt 205.009/212.000 tấn bằng 96,7%KH năm và bằng 93% so với thực hiện năm 2019.

2.2. Bán thành phẩm sản xuất

- Quặng sắt nguyên khai khai thác năm đạt 202.581/200.000 tấn bằng 101%KH năm và bằng 90% so với thực hiện năm 2019.

- Gang lỏng sản xuất năm đạt 205.032/210.861 tấn bằng 97,2%KH năm và bằng 96% so với thực hiện năm 2019.

2.3. Sản phẩm tiêu thụ

- Phôi thép tiêu thụ cả năm đạt 215.943/220.000 tấn bằng 98,2%KH năm và bằng 94,1% so với thực hiện năm 2019. Trong đó phôi thép CT5 tiêu thụ nội bộ TKV đạt 87.371/80.000 tấn bằng 109% KH năm và bằng 109% so với thực hiện năm 2019.

3. Giá thành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Giá thành sản xuất bình quân phôi thép 8,7/9,9 tr.đồng/tấn bằng 88%KH năm và bằng 86% so với thực hiện năm 2019. Trong đó: Giá thành phôi CT5 đạt 9,2/10,5 tr.đồng/tấn bằng 88%KH năm; Phôi SD295A+Q235A 8,4/9,6 tr.đồng/tấn bằng 87%KH năm.

- Giá thành tiêu thụ bình quân phôi thép 9,5/10,5 tr.đồng/tấn bằng 90%KH năm và bằng 87% so với thực hiện năm 2019. Trong đó: Giá thành phôi CT5 đạt 9,9/11,1 tr.đồng/tấn bằng 89%KH năm; Phôi SD295A+Q235A 9,1/10,2 tr.đồng/tấn bằng 89%KH năm.

4. Giá bán sản phẩm

- Giá bán bình quân phôi thép năm chỉ đạt 9,8/10,7 tr.đồng/tấn bằng 91,7%KH năm và bằng 96,2% so với thực hiện năm 2019. Trong đó: Giá bán phôi CT5 đạt 10,1/11,4 tr.đồng/tấn bằng 88,7%KH năm; Phôi SD295A+Q235A đạt 9,5/10,3 tr.đồng/tấn bằng 92,8%KH năm.

5. Công tác Đầu tư xây dựng

- Giá trị thực hiện công tác đầu tư xây dựng 1,593/36,034 tỷ đồng bằng 4,4%KH năm và bằng 33% so với thực hiện năm 2019.

(Có biểu các chỉ tiêu chính kèm theo)

III. Các giải pháp đã thực hiện SXKD năm 2020.

1. Các giải pháp kỹ thuật công nghệ

Về công tác đầu tư

- Công ty đã chủ động trong công tác làm việc với các sở, ngành tỉnh Cao Bằng nhằm sớm đưa khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa vào sản xuất. Ngày 23/12/2020, Ban thường vụ tỉnh ủy nhất trí thông qua phương chuyển mục đích sử dụng đất, đổ thải tại mỏ sắt Nà Rụa (11,61ha). Công ty đang tiếp tục tiến hành các thủ tục liên quan GPMB khu đất nêu trên.

Về công tác khai thác, tuyển khoáng

- Công ty chủ động giảm khối lượng bóc thải, tập trung công tác khai thác quặng nguyên khai để đáp ứng nguồn nguyên liệu cho Khu liên hợp, đặc biệt là quặng hợp cách.

- Công ty đã đưa vào sử dụng hiệu quả hệ thống bàn đãi thay thế hệ thống vít xoắn trong 6 tháng cuối năm, tăng tỷ lệ thực thu tinh quặng tới 9% so với trước khi lắp đặt, sản phẩm tinh quặng tăng 38,8% so với thực hiện năm 2019.

Về công tác luyện kim

- Công ty chủ động nâng cao chất lượng quặng thiêu kết bằng việc kiểm soát thường xuyên các chỉ số công nghệ như chống quay, cỡ hạt, độ kiềm và việc phối trộn các chất phụ gia.

- Chủ động trong việc điều chỉnh cơ cấu phối liệu giảm sử dụng quặng cục 8-38mm, tăng sử dụng quặng thiêu kết nhằm giảm tiêu hao than cốc. Tiêu hao than cốc đã giảm so với năm 2019 (-3,74kg/tgl) và năm 2018 (-30,24 kg/tgl).

- Thực hiện giải pháp tận thu kim loại bằng cách sàng phân loại mê (tuyển mê) từ xỉ thép, xỉ gang để tái sử dụng vào các công đoạn, kết quả đã thu được 6.182 tấn mê cho luyện thép, 3.560 tấn mê cho luyện gang, 1.325 tấn mê cho thiêu kết. Ước tính giá trị làm lợi đạt 4.779 tr.đồng.

- Xử lý thu hồi hơn 300 tấn gang dính thùng sử dụng trong công đoạn luyện thép thay thế liệu nguội trong giai đoạn nguồn cung khan hiếm, giá trị làm lợi ước đạt ~2 tỷ đồng.

Về công tác cơ điện

- Công ty đã tiến hành các biện pháp tiết giảm điện năng như sắp xếp, huy động một số dây chuyền thiết bị như: trạm bơm nước ngoài hàng rào, hệ thống nghiền than vào giờ thấp điểm nhằm tiết giảm đơn giá điện năng, thêm vào đó trong năm không còn tình trạng bị phạt bù công suất phản kháng như các năm trước.

2. Các giải pháp kinh tế

- Theo tình hình thực tế khối lượng quặng sắt tồn kho và biến động trên thị trường, Công ty cần triển khai các giải pháp nhằm tổ chức, phối hợp để thực hiện công tác thu mua quặng sắt đảm bảo cung ứng đầy đủ cho sản xuất, không để xảy ra tình trạng hoạt động cầm chừng, ngưng sản xuất do không có nguyên liệu.

- Thực hiện triệt để việc chào hàng, đấu thầu mua bán vật tư hàng hóa để tìm được các nhà cung ứng có giá thấp, đảm bảo chất lượng nhất là đối với các vật tư có giá trị lớn, đảm bảo giá vật tư công nghệ không tăng giá trong giai đoạn giá bán sản phẩm đang trong giai đoạn giá bán sản phẩm thấp.

- Tăng cường công tác thống kê hàng ngày về các chỉ tiêu sản xuất, tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu theo định mức để kiểm tra và điều hành kịp thời.

- Triển khai phương án giao khoán chỉ tiêu KTKT chi tiết cho từng loại sản phẩm, khâu công đoạn sản xuất làm cơ sở để nghiệm thu hàng tháng đối với các Phân xưởng.

- Công ty đã chấn chỉnh bộ phận KCS, quản lý chặt chẽ quy trình lấy mẫu nhập kho các loại nguyên, nhiên liệu như than cốc, than cám, hợp kim giúp kiểm soát tiêu hao, ổn định công nghệ góp phần tăng hiệu quả trong 6 tháng cuối năm.

- Công ty đã sắp xếp, đào tạo lao động phù hợp từng nâng cao tay nghề và tự chủ vận hành công nghệ giảm phụ thuộc vào chuyên gia Trung Quốc. Năm 2020 đã giảm từ 15 chuyên gia xuống 07 chuyên gia, giá trị tiết kiệm ~7,6 tỷ đồng so với năm 2019. Từ 01/01/2021 tiếp tục giảm còn 04 chuyên gia.

- Công ty trực tiếp thực hiện, không thuê ngoài thiết bị trong công tác bốc xếp, vận tải phôi ngay từ đầu năm 2020, giá trị tiết kiệm ~3 tỷ đồng so với năm trước.

- Xây dựng kế hoạch tài chính, cân đối nguồn vốn phục vụ sản xuất để giảm chi phí lãi vay, thực hiện thực tế cả năm 2020 lãi vay + chi phí tài chính giảm 12.252 tr.đồng so với kế hoạch đề ra.

Đánh giá chung

Mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, song với sự quyết liệt trong điều hành, áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp kỹ thuật công nghệ, từng bước nâng cao công tác khoán - quản trị chi phí, kết thúc năm 2020 toàn Công ty đạt được một số chỉ tiêu cơ bản kế hoạch sản xuất đề ra, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, việc làm và thu nhập của người lao động được nâng cao, có nhiều giải pháp hữu hiệu để hạ giá thành sản phẩm.

PHẦN II
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

I. Căn cứ lập kế hoạch năm 2021

1. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ kết quả thực hiện Kế hoạch SXKD năm 2020, năng lực sản xuất hiện có và năng lực mới được bổ sung năm 2021 của Công ty;

- Căn cứ Phương án kỹ thuật sản xuất năm 2021 và tình hình sản xuất kinh doanh quý I năm 2021,

2. Phân tích dự báo thị trường:

- Giá bán sản phẩm Phôi thép đang có chiều hướng ấm dần lên trong giai đoạn đầu năm, cụ thể bình quân quý I năm 2021, các điều kiện theo diễn biến của thị trường thời điểm hiện tại và trong các tháng tiếp theo, Công ty xây dựng giá bán sản phẩm phôi thép bình quân năm 2021, cụ thể:

+ Giá bán bình quân Phôi thép CT5IIC: 13,5 tr.đồng/tấn.

+ Giá bán bình quân Phôi thép SD295A + Q235A: 12,7 tr.đồng/tấn.

3. Cơ sở, điều kiện kỹ thuật cho sản xuất:

- Theo dự kiến ban đầu với cơ sở tài liệu địa chất, tổng khối lượng còn lại tại khu Nam: 48.000 tấn. Thực hiện đến cuối thời điểm tháng 3/2021 và các phương án tận thu khối lượng còn lại theo điều kiện thực tế, Công ty đã và đang triển khai các giải pháp để nâng cao tối đa khối lượng tại khai trường khu Nam.

- Tình hình hiện trạng của dây chuyền, máy móc thiết bị hoạt động trong công đoạn luyện kim tại Khu liên hợp gang thép và kết quả sản xuất quý I năm 2021 với các chỉ tiêu sản lượng, định mức KTKT và các chỉ tiêu tiêu hao.

II. Các chỉ tiêu chính

1. Kế hoạch sản xuất sản phẩm, bán thành phẩm

- Sản phẩm phôi thép: 220.000 tấn, trong đó CT5IIC: 85.000 tấn; SD295A + Q235A: 135.000 tấn.

- Bán thành phẩm:

+ Quặng nguyên khai: 90.000 tấn bằng 44,4% so với TH năm 2020.

+ Tinh quặng sắt: 90.000 tấn bằng 103% so với TH năm 2020.

+ Quặng thiêu kết: 351.000 tấn bằng 106,7% so với TH năm 2020.

+ Gang lỏng: 214.280 tấn bằng 104,5% so với TH năm 2020.

2. Kế hoạch doanh thu - chi phí - lợi nhuận

- Tổng doanh thu: 2.935.440 tr.đồng bằng 136% so với TH năm 2020.

- Lợi nhuận trước thuế: 120.328 tr.đồng bằng 168% so với TH năm 2020.

- Nộp ngân sách: 68.371 tr.đồng bằng 108% so với TH năm 2020.

- Kế hoạch và cơ sở tính toán chi phí giá thành:

+ Giá nhiên liệu chính cụ thể: Dầu Diezel 16.000 đ/lít; Than cốc 10,380 tr.đồng/tấn; Quặng limonit mua ngoài 1,55 tr.đồng/tấn; Tinh quặng sắt mua ngoài 1,85 tr.đồng/tấn; ...

+ Đơn giá điện bình quân 1.635 đ/kwh.

+ Định mức tiêu hao căn cứ kế hoạch kỹ thuật đã được phê duyệt và tình hình sản xuất thực tế năm 2020 và kết quả thực hiện trong quý I năm 2021,

+ Khấu hao TSCĐ, thuế, phí, BHXH tính theo quy định Nhà nước;

3. Giá thành sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

- Giá thành sản xuất:

+ Giá thành quặng nguyên khai khai thác 0,404 tr.đồng/tấn bằng 125% so với năm 2020 nguyên nhân do sản lượng thấp làm chi phí cố định (phí cấp quyền, sử dụng tài liệu,...) trên tấn sản phẩm tăng.

+ Giá thành tinh quặng sắt 1,071 tr.đồng/tấn bằng 94% so với TH năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng sản xuất sản phẩm tăng nên tiết kiệm được các chi phí cố định.

+ Giá thành quặng thiêu kết 2,112 tr.đồng/tấn bằng 132% so với TH năm 2020, nguyên nhân do nguyên liệu đầu vào tăng do lượng sử dụng gần như toàn bộ nguyên liệu quặng sắt mua ngoài có giá thành cao hơn so với quặng tự sản xuất.

+ Giá thành sản xuất gang lỏng 9,581 tr.đồng/tấn bằng 139% so với TH năm 2020. Nguyên nhân do giá thành quặng thiêu kết & chi phí than cốc năm 2021 tăng (dự kiến giá than cốc năm 2021: 10,35 tr.đồng/tấn so với bình quân 6,9 tr.đồng/tấn năm 2020).

+ Giá thành sản xuất phôi thép 12,215 tr.đồng/tấn bằng 139% so với TH năm 2020 chủ yếu do giá thành gang lỏng tăng.

- Giá thành tiêu thụ bình quân Phôi thép 12,512 tr.đồng/tấn bằng 132% so với TH 2020 do giá thành sản xuất phôi thép tăng.

4. Chỉ tiêu lao động, tiền lương

- Tổng số lao động dự kiến: 845 người bằng 100% so với TH năm 2020.

- Tổng quỹ lương: 98,702 tr.đồng bằng 115% so với TH năm 2020.

- Tiền lương bình quân: 9,7 tr.đồng/ng-tháng bằng 115% so với TH năm 2020.

5. Chỉ tiêu Đầu tư xây dựng

- Tổng giá trị đầu tư: 22.860 tr.đồng.

6. Các chỉ tiêu kế hoạch khác

- Tổng giá trị Trung đại tu: 33.842 tr.đồng.

- Tổng chi phí SCTX: 40.280 tr.đồng.
- Chi phí AT - BHLĐ: 7.008 tr.đồng.
- Chi phí môi trường: 1.547 tr.đồng.
- Lãi vay + chi phí tài chính: 102.535 tr.đồng.

III. Các giải pháp chủ yếu thực hiện KH SXKD năm 2021

1. Công tác quản lý:

- Nâng cao trách nhiệm trong chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất từ Công ty đến các Phân xưởng, nâng cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu. Xử lý nghiêm khắc lãnh đạo các đơn vị, phòng không hoàn thành nhiệm vụ được giao, sản xuất không hoàn thành kế hoạch, xảy ra tai nạn lao động, sự cố môi trường.

2. Các biện pháp kỹ thuật

Về công tác Đầu tư xây dựng

- Công ty tiếp tục phối hợp, bám sát và quyết liệt triển khai các hạng mục công việc cùng các sở, ngành của tỉnh để triển khai Khu tái định cư và công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa.

Về công tác khai thác, tuyển khoáng

- Tận thu tối đa trữ lượng còn lại, hạn chế khối lượng đất đá bóc trên cơ sở giảm tổn thất làm nghèo, tìm kiếm tận thu các vỉa quặng có hàm lượng thấp tại khu Nam đến hết năm 2021.

- Triển khai thực hiện giải pháp thu hồi tinh quặng từ quặng đuôi sau tuyển bằng hệ thống bàn đãi tại xưởng tuyển hiện nay, đáp ứng sản lượng tinh quặng sắt cấp cho Khu liên hợp.

Về công tác luyện kim

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp hợp lý hóa sản xuất đã áp dụng trong các năm trước đây trong quá trình sản xuất, đảm bảo năng suất các khâu trong Khu liên hợp.

- Quy hoạch hợp lý kho bãi nguyên nhiên liệu một cách khoa học, nâng cao việc quản lý số lượng, chủng loại nguyên liệu giữ ổn định hàm lượng quặng thiêu kết trong điều kiện nguồn cung đa dạng.

- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nhiên liệu đầu vào, đặc biệt là than cốc và có biện pháp che, chắn, quy hoạch kho/bãi nhằm hạn chế tối đa các tác động do thời tiết, sự lẫn lộn giữa các loại làm ảnh hưởng đến công nghệ.

- Tiếp tục thực hiện triệt để việc tuyển mê để tận thu kim loại quay trở lại hệ thống, đặc biệt tăng cường sử dụng trong công đoạn luyện thép đảm bảo tiêu hao kim loại (không tính mê) <1.100 kg/T.phôi.

- Nghiên cứu, ứng dung các chủng loại hợp kim mới với giá thành tháp để sản xuất, đảm bảo giảm được chi phí như sử dụng xi FerroSilic (Công ty KSLK) thay thế cho chất khử SiCaAl; Tấm nhôm âm cực thu hồi (Công ty KLM Thái Nguyên) thay thế nhôm thỏi trong sản xuất phôi thép...

Về công tác an toàn

- Sản xuất đảm bảo tuyệt đối an toàn, không để xảy ra sự cố môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở các đơn vị thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường về nước thải, khí thải, an toàn đập hồ thải.

- Tăng cường kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác AT-VSLĐ, khắc phục triệt để kiến nghị của Đoàn kiểm tra các cấp.

3. Các biện pháp kinh tế

- Tiếp tục duy trì thực hiện việc chào hàng, đấu thầu mua bán vật tư hàng hóa để tìm được các nhà cung ứng có giá thấp, đảm bảo chất lượng nhất là đối với các vật tư có giá trị lớn, phấn đấu giữ ổn định giá vật tư đầu vào.

- Tăng cường phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tạo tái sử dụng vật tư tại các đơn vị, cũng như các biện pháp quản trị chi phí khác nâng cao hiệu quả sản xuất của Công ty.

- Chủ động trong công tác tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, ưu tiên bán cho các khách hàng trả giá cao, tiềm lực tài chính vững vàng, trả tiền trước khi xuất hàng. Bám sát nhu cầu của thị trường để đa dạng hóa chủng loại sản phẩm phôi thép theo nhu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất.

- Ổn định và cân đối dòng tiền, cấp đủ vốn phục vụ cho sản xuất, đầu tư của Công ty; rà soát chi phí quản lý, bán hàng điều hành một cách hợp lý. Phấn đấu thực hiện thấp hơn kế hoạch đã đề ra.

- Rà soát, điều hành đảm bảo các chỉ tiêu KTKT, chi phí theo công đoạn sản xuất, mục tiêu thấp hơn kế hoạch và ≤ so với năm 2020.

Trên đây là kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng với các phụ biểu chi tiết kèm theo. Trong quá trình xây dựng kế hoạch không tránh khỏi những thiếu sót rất mong nhận được những ý kiến chỉ đạo, ý kiến đóng góp của HĐQT kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty hoàn chỉnh và có tính khả thi cao góp phần hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu năm 2021.

Trân trọng cảm ơn./.

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 736/BC-HĐQT

Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông, hoạt động của HĐQT năm 2020 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2021

Kính gửi: Quí vị cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin báo cáo Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 về kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông, hoạt động của HĐQT năm 2020 và phương hướng, kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2021, như sau:

Phần 1: Kết quả thực hiện nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông và hoạt động của HĐQT năm 2020

I. Khái quát về công ty

1. Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng là công ty cổ phần hoạt động theo luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, Công ty có trụ sở tại: Số 052 phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4800162247, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 21/6/2019; Nghành nghề sản xuất kinh doanh chính là khai thác, chế biến quặng sắt và sản xuất phôi thép.

2. Công ty có vốn điều lệ 430 tỷ VNĐ, tại thời điểm 31/12/2020 vốn điều lệ của Công ty còn 96 tỷ VNĐ (công ty lỗ lũy kế 334 tỷ đồng), cổ đông góp vốn lớn nhất là Tổng công ty Khoáng sản TKV, chiếm 52,54% vốn điều lệ của Công ty.

3. Cơ cấu tổ chức của Công ty, gồm:

3.1. Hội đồng quản trị công ty: gồm 5 thành viên.

- Ông Bùi Tiến Hải - Chủ tịch HĐQT;
- Ông Nguyễn Văn Phương - Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty;
- Ông Trịnh Văn Tuấn - Thành viên HĐQT;
- Ông Phạm Thành Đô - Thành viên HĐQT;
- Ông Tô Xuân Thanh - Thành viên HĐQT (thay ông Nông Minh Huyễn từ tháng 4/2020).

3.2. Ban kiểm soát Công ty: gồm 3 thành viên.

- Ông Hoàng Văn Sáng - Trưởng BKS;
- Ông Lê Văn Lưỡng - Thành viên BKS;
- Ông Nguyễn Hữu Cường - Thành viên BKS.

3.3. Ban Giám đốc và các phòng công ty, phân xưởng sản xuất.

- Ban giám đốc công ty: có 3 người, gồm Giám đốc và 2 Phó Giám đốc (theo định biên có 3 Phó Giám đốc);
- Phòng chuyên môn: Công ty có 8 phòng chuyên môn giúp việc;
- Phân xưởng sản xuất: Công ty có 05 Phân xưởng sản xuất.

II. Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty năm 2020

Năm 2020, đại dịch Covid 19 gây ảnh hưởng toàn diện, sâu rộng đến tất cả các Quốc gia trên thế giới. Kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái nghiêm trọng, kinh tế Việt Nam cũng chịu tác động không nhỏ bởi đại dịch, hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng gặp nhiều khó khăn, khi giá bán phôi thép giảm sâu so kế hoạch, tài nguyên khu Nam mỏ sắt Nà Rụa cạn kiệt (trữ lượng mỏ tập chung chủ yếu ở khu Bắc, chưa triển khai thực hiện), thị trường than cốc khan hiếm, bị ép giá, … Tuy nhiên, với kinh nghiệm điều hành cùng sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT; sự quyết liệt thực hiện nhiệm vụ của Ban điều hành; sự nhiệt tình, chịu khó, yêu công ty của BCNV-NLĐ và sự tin tưởng của đối tác, bạn hàng, Quí vị cổ đông; cùng với sự ấm lên, tăng giá của thị trường tiêu thụ cuối năm,… Kết quả kết thúc năm 2020 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã hoàn thành tốt nhiệm vụ Đại hội Đồng cổ đông giao.

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD

i) Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Doanh thu đạt 2.154/2.356 tỷ đồng bằng 91,4% KH năm và bằng 90,6% so với thực hiên năm 2019;

- Lợi nhuận trước thuế đạt 71,93/32,9 tỷ đồng bằng 218% KH năm (thực hiện năm 2019 công ty lỗ -133 tỷ đồng);

- Nộp ngân sách: 63 tỷ đồng, bằng 140% KH năm và bằng 114% so với thực hiện năm 2019;

- Tổng quỹ tiền lương: 85,5 tỷ đồng bằng 111% KH năm và bằng 115% so với thực hiện năm 2019;

- Lao động sử dụng bình quân: 845 người bằng 97,1% KH năm và bằng 96,8% so với năm 2019;

ii) Các chỉ tiêu sản lượng sản xuất chính:

- Quặng sắt nguyên khai khai thác đạt: 202.581/200.000 tấn bằng 101% KH năm và bằng 90% so với thực hiện năm 2019;

- Phôi thép sản xuất đạt: 205.009/212.000 tấn bằng 96,7% KH năm và bằng 93% so với thực hiện năm 2019.

iii) Tiêu thụ phôi thép: Phôi thép tiêu thụ cả năm đạt: 215.943/220.000 tấn bằng 98,2% KH năm và bằng 94,1% so với thực hiện năm 2019.

iiii) Kết quả thực hiện đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng năm 2020 đạt 1,593 tỷ đồng bằng 4,4% KH năm và bằng 33% so với thực hiện năm 2019.

2. Đánh giá kết quả hoạt động của Công ty

Năm 2020 hoạt động của Công ty đã có nhiều thay đổi tích cực, chủ động trong việc triển khai các giải pháp điều hành sản xuất, quản trị chi phí trong tất cả các khâu công đoạn từ khai thác – tuyển khoáng – luyện kim với mục tiêu tiên quyết SXKD phải đảm bảo tuyệt đối an toàn và có hiệu quả. Cùng với đó là sự quyết liệt, áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp kỹ thuật công nghệ, từng bước nâng cao công tác khoán – quản, kết thúc năm 2020 toàn Công ty đạt được một số chỉ tiêu cơ bản kế hoạch sản xuất đề ra, sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả, việc làm và thu nhập của người lao động được nâng cao, có nhiều giải pháp hữu hiệu hạ giá thành sản phẩm.

Kết thúc năm 2020 tình hình tài chính của Công ty đã có những cải thiện đáng kể, hình ảnh của Công ty với các đối tác, khách hàng và các tổ chức tín dụng được nâng rõ rệt qua chỉ tiêu, như: Hệ số bảo toàn vốn = Vốn chủ sở hữu cuối kỳ (95.593 trđ)/ Vốn chủ sở hữu đầu kỳ (23.663 trđ) = 4,04 (0,15 cuối năm 2019); Tỷ số tự tài trợ = Vốn chủ sở hữu (95.593 trđ)/Tổng nguồn vốn (1.863.069 trđ) = 5,13% (1,08% cuối năm 2019).

III. Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2020

1. Hoạt động của HĐQT năm 2020

- Với vai trò là người đại diện quyền lợi cho cổ đông của Công ty, trong năm 2020 HĐQT đã nêu cao vai trò, trách nhiệm, cùng với Ban điều hành công ty thực hiện nhiệm vụ cần trọng theo đúng chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. HĐQT đã tổ chức, chỉ đạo Ban điều hành thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra; thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư (Dự án đầu tư nâng cao thực thu tuyển quặng sắt bằng bàn đãi tại Mỏ Nà Rụa, Dự án đầu tư thiết bị phục vụ bốc xếp phôi thép tại Khu liên hợp gang thép Cao Bằng…); bổ nhiệm nhân sự quản lý cấp cao (bổ nhiệm 01 đồng chí giữ chức Phó Giám đốc Công ty) và các nội dung khác theo thẩm quyền.

- Hội đồng quản trị thường xuyên kiểm tra tình hình, đôn đốc Công ty thực hiện các nghị quyết, phối hợp với ban điều hành kịp thời có các biện pháp phù hợp, điều chỉnh hoạt động SXKD của công ty, chấn chỉnh bổ sung, hoàn thiện các mặt quản lý trong quản trị doanh nghiệp.

- Phối hợp với BKS công ty để tăng cường thực hiện chức năng giám sát, quản lý chỉ đạo công ty thực hiện các mục tiêu Đại hội ĐCĐ đề ra và tuân thủ các quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty.

- Hội đồng quản trị đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quy định, tổ chức các phiên họp định kỳ và bất thường phù hợp với tình hình kinh tế xã hội, thị trường giá cả và tình hình biến động sản xuất của Công ty. Mỗi phiên họp của HĐQT đều được nghi chép thành biên bản, ban hành các Nghị quyết, Quyết định để điều hành Công ty và tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết các cuộc họp trước đó.

- Trong năm HĐQT đã tổ chức họp 12 phiên (trong đó 04 phiên họp thảo luận trực tiếp và 08 phiên họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản), ban hành 21 Nghị quyết liên quan đến hoạt động của Công ty. Các cuộc họp đều có đủ số thành viên HĐQT tham dự theo quy định, các thành viên HĐQT đều thể hiện trách nhiệm và thống nhất ý kiến.

2. Kết quả giám sát của HĐQT với Giám đốc và Ban điều hành công ty

- Các thành viên trong Ban điều hành công ty đều có trình độ, chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực hoạt động sản xuất của Công ty.

- Giám đốc Công ty đã có phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho các Phó Giám đốc và định kỳ hàng tuần tổ chức họp giao ban để đánh giá kết quả thực hiện công việc tuần, tháng và triển khai kế hoạch công việc kế tiếp.

- Giám đốc và Ban điều hành đã chủ động, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ Đại hội ĐCĐ thông qua, quá trình điều hành luôn thể hiện tinh thần, trách nhiệm cao đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Hội đồng quản trị công ty giám sát việc sử dụng, quản lý và đầu tư tài sản, mua bán vật tư phục vụ SXKD, giám sát thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.

- Hình thức giám sát: HĐQT dự họp với ban điều hành kiểm điểm kết quả SXKD hàng tháng, quí; giám sát thông qua việc kiểm tra, kiểm soát của BKS công ty.

- Việc kiểm tra, giám sát của HĐQT đều đúng thẩm quyền không gây cản trở hoạt động của Công ty và bộ máy điều hành. Việc kiểm tra, giám sát này giúp cho HĐQT làm việc tốt hơn. Qua kiểm tra, giám sát, HĐQT đã nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động SXKD của Công ty và có những chỉ đạo kịp thời đảm bảo hoạt động SXKD của Công ty đạt hiệu quả, hạn chế các rủi ro.

- Trong năm 2020 vận hành theo mô hình mới mô hình tổ chức, định biên lao động tiên tiến Công ty đã có nhiều chuyển biến tích cực cơ cấu lao động giảm lao động gián tiếp xuống dưới 10%, lao động phục vụ, phụ trợ giảm, tăng lao động công nghệ, về hiệu quả công việc, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dần được kiểm soát tốt hơn.

Phần 2: Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2021

I. Nhận định chung

Mặc dù dịch Covid-19 trong nước đã cơ bản được kiểm soát nhưng tại nhiều Quốc gia dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro. Ngoài ra cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và bất ổn trong hệ thống chính trị tại nhiều Quốc gia trên thế giới, dự kiến tiếp tục tác động xấu đến nền kinh tế toàn cầu, khiến giá nguyên nhiên vật liệu, phôi thép, than cốc biến động khó lường. Tại công ty tài nguyên quặng sắt khu Nam mỏ Nà Rụa sẽ cơ bản kết thúc, hết trữ lượng trong năm 2021, tài nguyên khu Bắc chưa triển khai được, dự kiến phải đến quí 3/2023 mới có thể đi vào khai thác được. Vì vậy năm 2021 hoạt động của Công ty được dự báo sẽ có nhiều khó khăn, Công ty cần tính toán cung cấp nguyên liệu phù hợp, tiết kiệm chi phí, khắc phục khó khăn, đẩy mạnh sản xuất, sản xuất có hiệu quả.

II. Chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2021

Năm 2021 HĐQT công ty dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông kế hoạch các chỉ tiêu chính sản xuất kinh doanh

1. Các chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng doanh thu 2.935 tỷ đồng, bằng 136 % so với TH năm 2020;
- Lợi nhuận trước thuế 120,3 tỷ đồng bằng 168% so với TH năm 2020;
- Nộp ngân sách: 68,371 tỷ đồng bằng 108 % so với TH năm 2020.
- Tiền lương bình quân 9,7 tr.đ/ng/tháng, bằng 115% so với TH năm 2020;
- Lao động bình quân trong kỳ 845 người, bằng 100% so với TH năm 2020;
- Giá trị Đầu tư xây dựng: 22.860 triệu đồng;

2. Các chỉ tiêu sản lượng chính

- Quặng sắt nguyên khai: 90.000 tấn, bằng 44,4% so với TH năm 2020;
- Phôi thép sản xuất: 220.000 tấn, bằng 107% so với TH năm 2020.

3. Tiêu thụ phôi thép

- Phôi thép tiêu thụ: 225.000 tấn bằng 104% so với TH năm 2020, trong đó phôi thép CT5: 90.000 tấn.

III. Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2021

Như nhận định tình hình đã nêu ở trên, năm 2021 Hội đồng quản trị thực hiện và chỉ đạo thực hiện làm tốt các nhiệm vụ sau:

1. Xác định rõ định hướng thị trường chủ yếu để xây dựng chiến lược đầu tư, chiến lược phát triển thị trường đảm bảo cho sự phát triển bền vững của Công ty.

2. Thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội cổ đông năm 2021. Chỉ đạo thực hiện tốt các chỉ tiêu tài chính năm 2021, đảm bảo cân đối và thu xếp vốn để thực hiện đầu tư, đáp ứng yêu cầu SXKD, cố gắng từng bước bảo toàn và phát triển vốn. Đẩy mạnh quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro.

3. Chỉ đạo Ban điều hành công ty thực hiện các giải pháp nâng cao các mặt quản lý, đẩy mạnh công tác quản lý kỹ thuật cơ bản, tăng cường quản lý chất lượng nguyên nhiên vật liệu đầu vào, đặc biệt là than cốc, nâng cao các chỉ tiêu công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ và đa dạng hóa sản phẩm.

4. Phối hợp cùng Ban kiểm soát công ty chỉ đạo Ban điều hành tăng cường nhận diện các rủi ro trong sản xuất, đặc biệt là rủi ro thị trường tiêu thụ để có phương án tiêu thụ tốt hơn.

5. Chỉ đạo Công ty đẩy nhanh tiến độ triển khai đầu tư khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa đảm bảo kịp thời cung cấp quặng sắt cho Nhà máy Gang thép từ quí 3/2023, coi đây là nhiệm vụ quan trọng của Công ty.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, phát huy sáng kiến cải tiến khoa học kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo hiệu quả SXKD trong toàn Công ty. Thực hiện pháp luật về ATVSLĐ, ATMT.

7. Phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội trong Công ty để phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình SXKD vì mục tiêu phát triển Công ty, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động xây dựng Công ty ngày càng phát triển và thịnh vượng.

Trên đây là báo cáo của HĐQT Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng về đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông, hoạt động của HĐQT năm 2020 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2021, rất mong được các Quí vị Cổ đông và Quí vị đại biểu tham gia đóng góp ý kiến, giúp cho hoạt động của Hội đồng quản trị ngày càng tốt hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP; Thư ký Công ty.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số : 727 /BC-BKS	*Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Kính thưa: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Ban Kiểm soát báo cáo Đại hội đồng cổ đông Công ty kết quả hoạt động của BKS năm 2020, kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của Công ty, thẩm định Báo cáo tài chính và đánh giá công tác quản lý điều hành của HĐQT, BGĐ trong năm 2020 như sau:

I. Các hoạt động của Ban kiểm soát

- BKS có các nhiệm vụ chính sau: thực hiện các quyền giám sát việc thực thi Điều lệ và Nghị quyết của ĐHĐCĐ; giám sát các hoạt động quản lý tài chính; xem xét đánh giá hoạt động điều hành và quản lý nội bộ của HĐQT, các thành viên HĐQT, các thành viên Ban Giám đốc, các cán bộ lãnh đạo dựa trên tiêu chí lợi ích của cổ đông.

- Ban Kiểm soát năm 2021 gồm 03 người:

+ Ông Hoàng Văn Sáng – Trưởng Ban

+ Ông Lê Văn Lưỡng – Thành viên

+ Ông Nguyễn Hữu Cường – Thành viên

Các kiểm soát viên đều hoạt động độc lập, không giữ các chức vụ quản lý, không làm việc tại bộ phận kế toán của Công ty.

- Trong năm 2020, các thành viên BKS đã nỗ lực trong việc thực thi dựa trên chức năng và nhiệm vụ được giao.

Năm 2020 Ban kiểm soát đã họp 4 lần về các nội dung:

+ Bầu trưởng BKS;

+ Đánh giá kịp thời hoạt động sản xuất kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020 (cùng HĐQT Công ty);

+ Thực hiện thẩm định BCTC 9 tháng năm 2020;

+ Thẩm định BCTC năm 2020 và kết luận của kiểm toán độc lập về BCTC năm 2020;

+ Dự thảo quy chế hoạt động của BKS trình Đại hội đồng cổ đông.

- Báo cáo thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS:

+ Thù lao theo kế hoạch của Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020: 70,8 triệu đồng.

+ Thù lao thực tế BKS đã nhận đến ngày lập báo cáo: 0.

II. Kết quả làm việc của BKS

1. Kết quả giám sát tình hình thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ

Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ về kế hoạch SXKD năm 2020, Công ty đã đạt kết quả như sau:

- Sản lượng phôi thép sản xuất đạt 205.009 tấn, bằng 96,6% KH năm;

- Sản lượng phôi thép tiêu thụ đạt 215.943 tấn, bằng 98,2% KH năm;

- Doanh thu thực hiện đạt 2.154 tỷ đồng bằng 91,4% KH năm;

- Lợi nhuận sau thuế đạt 71,93 tỷ đồng, bằng 218,2% KH năm;

- Tổng quỹ lương thực hiện 85,5 tỷ đồng, bằng 111,2% KH năm;

- Tiền lương bình quân: 8,4 triệu đ/ng/tháng, bằng 114,5% KH năm;

- Nộp ngân sách: 63 tỷ đồng, bằng 140% KH năm;

2. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, Ban Giám đốc và kết quả giám sát đối với HĐQT, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc đã có sự phối hợp hoạt động trên tinh thần xây dựng hợp tác. Các Nghị quyết của HĐQT đều được Ban Kiểm soát giám sát tính đúng đắn và quá trình thực hiện. BKS được tham dự các cuộc họp HĐQT trong kỳ và có những đóng góp tích cực, được ghi nhận và thực hiện.

- Kết quả giám sát của BKS:

+ HĐQT trong năm đã tiến hành các hoạt động quản lý điều hành doanh nghiệp theo kế hoạch. Chủ tịch HĐQT và Giám đốc phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các thành viên trong Ban điều hành của mình để đảm bảo tiến độ công việc. Kết quả công việc được báo cáo, chỉnh lý và kiểm soát theo từng giai đoạn thông qua các cuộc họp của HĐQT và Ban Giám đốc.

+ Các cán bộ quản lý thực hiện đúng và đầy đủ các chức năng nhiệm vụ và theo quyền hạn được giao, đảm bảo hiệu quả trong công việc. Căn cứ vào kết quả thực hiện chủ trương kế hoạch, các cán bộ quản lý thường xuyên báo cáo lên Ban GĐ, kịp thời xin ý kiến giải quyết.

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2020

- Một số chỉ tiêu chính của BCTC năm 2020:

• Tình hình tài sản-nguồn vốn tại 31/12/2020:

+ Tổng tài sản: 1.863 tỷ đồng

+ Nợ phải trả: 1.767 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 1.081 tỷ đồng, nợ dài hạn 686 tỷ đồng

+ Vốn chủ sở hữu: 96 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư của chủ sở hữu 430 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối -334 tỷ đồng.

• KQKD năm 2020:

+ Doanh thu: 2.154 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế 71,93 tỷ đồng

• Tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2020:

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh: 183 tỷ đồng

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư: -1,3 tỷ đồng

+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính: -181 tỷ đồng

+ Tiền và tương đương tiền tại 31/12/2020: 4,7 tỷ đồng

Qua xem xét thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020, Ban kiểm soát có ý kiến như sau :

- Ban kiểm soát thống nhất với số liệu Báo cáo tài chính năm 2020 do Công ty CP Gang thép Cao Bằng lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Năm 2020, trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng tiêu cực nặng nề của dịch covid-19, Công ty đã nỗ lực vượt qua nhiều khó khăn, thay đổi và lựa chọn nhà thầu khai thác kịp thời và phù hợp, tiếp tục nâng cao khả năng làm chủ công nghệ dây chuyền sản xuất, qua đó giảm chi phí, giảm giá thành, cùng với thuận lợi giá thị trường vào các tháng cuối năm nên lợi nhuận đạt kết quả rất tích cực, vượt kế hoạch 118%.

- Tuy nhiên sản lượng năm 2020 chưa đạt kế hoạch, đến 31/12/2020 lỗ lũy kế vẫn ở mức cao và rủi ro đến khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Kiến nghị

- Các thành viên trong Ban Kiểm soát đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực thi nhiệm vụ, đã thể hiện được tính trung thực, khách quan trong công việc. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường kinh doanh luôn thay đổi, kinh tế vĩ mô chưa ổn định thì công tác kiểm soát cũng không tránh khỏi những tồn tại mà Ban Kiểm soát cần phải quan tâm, nỗ lực và hoàn thiện hơn nữa trong thời gian tới.

- Cần tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên Ban Kiểm soát với nhau, giữa Ban kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo và các phòng ban Công ty.

Để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, đảm bảo lợi ích cho cổ đông, BKS có một số kiến nghị như sau:

- Xây dựng kế hoạch đầu tư xây dựng, SXKD dài hạn cho giai đoạn 2021-2025, đảm bảo trữ lượng khai thác và hướng tới việc đưa Công ty thoát lỗ lũy kế.

- Tiếp tục nâng cao khả năng làm chủ dây chuyền sản xuất, hướng tới hoàn toàn làm chủ, không bị động nếu thiếu chuyên gia nước ngoài.

- Công tác quản lý chi phí đầu vào: Kiểm soát tiêu hao NVL; Phân tích, dự báo giá nguyên vật liệu, lập kế hoạch dữ trữ tồn kho hợp lý, đặc biệt là than cốc và quặng sắt.

- Kiểm soát và sử dụng linh hoạt dòng tiền, đáp ứng kịp thời nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Thường xuyên phân tích đánh giá tình hình tài chính, tình hình quản lý, sử dụng vốn, đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

III. Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2021

Căn cứ vào tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2020 và Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021, Ban kiểm soát xin đề ra Kế hoạch hoạt động của Ban năm 2021 như sau:

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2021; Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, pháp luật Nhà nước; Giám sát tình hình thực hiện các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

- Kiểm tra, giám sát tình hình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

- Thẩm định BCTC năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung BKS báo cáo Đại hội đồng cổ đông. Kính mong Quý vị đóng góp ý kiến để BKS làm tốt chức năng, nhiệm vụ cổ đông giao phó và kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

BKS xin trân trọng cảm ơn ĐHĐCĐ, HĐQT, Ban Giám đốc, các phòng chức năng, phân xưởng trực thuộc và cán bộ CNV Công ty đã ủng hộ và hợp tác để tạo điều kiện cho chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

Xin trân trọng cảm ơn.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Hoàng Văn Sáng

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 63 /TTr-GTCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã kiểm toán, các chỉ tiêu chính bao gồm:

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản ngắn hạn	**100-BCĐKT**	**408.754**	**620.319**
II. Tài sản dài hạn	**200-BCĐKT**	**1.454.315**	**1.575.287**
III. Nợ phải trả	**300-BCĐKT**	**1.767.476**	**2.171.943**
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	1.081.009	1.304.302
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	686.467	867.641
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400-BCĐKT**	**95.593**	**23.663**
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	95.593	23.663
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	430.064	430.064
V. Kết quả kinh doanh		**Kỳ này**	**Kỳ trước**
1. Tổng doanh thu		2.154.845	2.377.127
2. Tổng chi phí		2.082.915	2.510.492
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	71.930	(133.365)
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD	71.930	(133.365)
VI. Chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		63.070	68.652
2. Lợi nhuận trước thuế/vốn CSH (%)		75,25	(563,60)
3. Lợi nhuận sau thuế/vốn CSH (%)		75,25	(563,60)
4. Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản (%)		3,86	(6,07)
5. Tổng số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		18,49	91,79

Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán đã được đăng tải trên Website của Công ty http://gtcb.com.vn

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162247 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 64 /TTr-GTCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH
V/v phân phối lợi nhuận năm 2020 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã kiểm toán.

- Kết quả thực hiện Sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty lãi 71,93 tỷ đồng, toàn bộ lợi nhuận dùng để bù đắp khoản lỗ lũy kế những năm trước (Lỗ lũy kế đến 31/12/2019 là 406 tỷ đồng bù đắp lợi nhuận năm 2020 là 71,93 tỷ đồng, lỗ lũy kế đến 31/12/2020 là 334 tỷ đồng, do vậy Công ty sẽ không thực hiện chia cổ tức và không trích lập các quỹ trong năm 2020.

- Theo kế hoạch trình thông qua, dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2021 của Công ty là 120,328 tỷ đồng. Năm 2021 công ty không chia cổ tức, không trích lập các quỹ, toàn bộ lợi nhuận dùng để bù đắp khoản lỗ lũy kế những năm trước.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162242 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Số: 65 /TTr-GTCB

Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2020 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018;

Thực hiện Nghị quyết số 916/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên thường niên năm 2020 thông qua mức thù lao đối với các thành viên HĐQT, BKS năm 2020,

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2020 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2021, cụ thể như sau:

1. Thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2020:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số lượng	Tiền thù lao đồng/người/tháng	Số tháng	Tiền thù lao đồng/năm
1	Chủ tịch HĐQT	1	2.400.000	12	28.800.000
2	Thành viên HĐQT	4	2.100.000	12	100.800.000
3	Trưởng BKS	1	2.100.000	12	25.200.000
4	Thành viên BKS	2	1.900.000	12	45.600.000
	Cộng	**8**			**200.400.000**

(Bằng chữ: Hai trăm triệu, bốn trăm nghìn đồng)

2. Kế hoạch mức chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chức danh	Số lượng	Tiền thù lao đồng/người/tháng	Số tháng	Tiền thù lao đồng/năm
1	Chủ tịch HĐQT	1	4.800.000	12	57.600.000
2	Thành viên HĐQT	4	4.200.000	12	201.600.000
3	Trưởng BKS	1	4.200.000	12	50.400.000
4	Thành viên BKS	2	3.800.000	12	91.200.000
	Cộng	**8**			**400.800.000**

(Bằng chữ: Bốn trăm triệu, tám trăm nghìn đồng)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Bùi Tiến Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 01/TTr-BKS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH
Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 27/4/2018.

Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty như sau:

1. Đề xuất về các tiêu thức lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập:

Ban kiểm soát đề xuất với Đại hội đồng cổ đông các tiêu thức lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập như sau:

- Là đơn vị kiểm toán độc lập có uy tín, thương hiệu, được nhiều công ty đại chúng tin cậy, có đội ngũ kiểm toán viên trình độ cao và nhiều kinh nghiệm.
- Là đơn vị được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận thực hiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng năm 2021.
- Có mức phí kiểm toán hợp lý, phù hợp với nội dung, phạm vi và tiến độ kiểm toán của Công ty.

2. Đề xuất các đơn vị kiểm toán độc lập:

Với các tiêu thức như trên, Ban kiểm soát đề xuất 03 công ty kiểm toán độc lập để đưa vào danh sách lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty như sau:

- Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA);
- Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY;
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

3. Ban kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

- Thông qua phê duyệt danh sách 03 công ty kiểm toán độc lập nêu trên để làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.
- Thông qua việc ủy quyền cho Ban kiểm soát làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn một trong 03 công ty kiểm toán độc lập nêu trên làm đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;
- Thành viên HĐQT;
- Lưu: VP, BKS.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

M.S.D.N: 4800162... CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG TP. CAO BẰNG

Hoàng Văn Sáng

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91 /TTr-GTCB

Cao Bằng, ngày 14 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH
V/v gia hạn Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 648/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/5/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Theo đó Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép số 48/HĐNT/2020 ngày 11/4/2020 được ký kết giữa Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng với Tổng công ty Khoáng sản – TKV. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/5/2020 đến hết ngày 31/5/2021, tính đến nay hợp đồng đã hết thời hạn.

Hội đồng quản trị báo cáo, kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét, thông qua việc gia hạn Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép số 48/HĐNT/2020 ngày 11/4/2020 với Tổng công ty Khoáng sản - TKV đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
MUA BÁN PHÔI THÉP
Số: 48 /HĐNT/2020

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 03/VBHN-VPQH ngày 28/6/2017 của Văn phòng Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam hợp nhất Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của nước CHXHCN Việt Nam với Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 717/NQ - VIMICO ngày 27/3/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 669/NQ - VIMICO ngày 25/3/2020 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 825/NQ – VIMICO ngày 10/4/2020 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số 225/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/5/2015 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 648/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 11 tháng 04 năm 2020, tại trụ sở Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm:

Bên Bán : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
Điện thoại : 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268
Mã số thuế : 4800162247.
Tài khoản số : 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.
Đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc.

Bên Mua : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi là Bên B)

Địa chỉ : 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
Điện thoại : 024.6285.6561 Fax: 024.6285.6512
Mã số thuế : 0100103087.
Tài khoản : 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao.dịch 3.
Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là "*Hợp đồng*") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1: Tên hàng hóa mua bán

Phôi thép các loại, sản xuất tại Nhà máy Gang thép Cao Bằng.

Điều 2: Quy cách, chất lượng hàng hóa

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

- Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.
- Dung sai kích thước: +/- 5 mm
- Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.300 mm.
- Dung sai chiều dài: +/- 100 mm
- Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.
- Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.
- Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.
- Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.
- Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỗ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.
- Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)

2.2. Chất lượng hàng hóa:

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

Điều 3: Số lượng hàng hóa

Tổng lượng hàng hóa mua bán: **220.000 tấn ± 5%** (Hai trăm hai mươi nghìn tấ. cộng/trừ năm phần trăm).

Điều 4: Đơn giá và Giá trị Hợp đồng

4.1. Đơn giá:

- Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **10.000.000 đồng/tấn.**

(Bằng chữ: Mười triệu đồng trên tấn).

- Đơn giá chính thức ($\mathbf{P_{off}}$): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế tiêu thụ sản phẩm của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP ban hành theo Quyết định số 229/QĐ - VIMICO ngày 11/12/2015, được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các mức đơn giá trên được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

4.2. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: 220.000 tấn × 10.000.000 đ/tấn = 2.200.000.000.000 đ

Thuế VAT 10%: = 220.000.000.000 đ

Tổng giá trị tạm tính Hợp đồng: = **2.420.000.000.000 đ**

(Bằng chữ: Hai nghìn, bốn trăm hai mươi tỷ đồng.)

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

Điều 5: Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

5.1. Thời gian giao nhận hàng: Theo đơn đặt hàng của Bên B, từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 đến hoặc là không muộn hơn ngày 30 tháng 4 năm 2021 hoặc là đến khi có sự thay đổi về phương thức tiêu thụ sản phẩm phôi thép theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 của Bên A (nếu có), tùy theo điều kiện nào xảy ra sau.

5.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn - 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

5.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

5.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phôi thép; khối lượng từng thanh phôi cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phôi được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên. Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

5.6. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phôi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai ± 2%) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

Điều 6: Phương thức thanh toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh

toán là "thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa" hoặc "thanh toán bằng bù trừ công nợ" giữa Bên A và Bên B.

6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

6.2. Thanh toán bằng bù trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức "thanh toán bằng bù trừ công nợ" trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

6.3. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.3.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

6.3.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế ($\mathbf{Q_{act}}$) đã giao nhận.

6.3.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức ($\mathbf{V_{off}}$) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$\mathbf{V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1{,}1}$$

6.4. Chi phí liên quan:

Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

Điều 7: Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

7.2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho

Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

7.3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

a) Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội (sau đây gọi là TVCI);

b) Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (sau đây gọi là Vinacontrol);

c) Chi nhánh Công ty CP Giám định Đại Việt tại Hà Nội - Địa chỉ: 10/3 Đặng Văn Ngữ, phường TrungTự, quận Đống Đa, TP. Hà Nội (sau đây gọi là Davicontrol);

d) Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam).

e) Văn phòng Việt Nam của Tập đoàn Alfred H Knight - Địa chỉ số 10 ngõ 9/2, đường Bùi Thị Tự Nhiên, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam. (sau đây gọi là AHK Việt Nam).

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) hoặc bán lại cho Bên B theo giá thép phế hiện tại trên thị trường, tùy theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm phát sinh.

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì

Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

Điều 8: Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiếm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bổn phận không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 9: Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/05/2020 đến hết ngày 31/5/2021 hoặc sau khi hai bên hoàn thành các nghĩa vụ của mình - tùy theo điều kiện nào xảy ra sau.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng, tùy theo điều kiện nào xảy ra sau.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2014 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng hoặc không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó.

Điều 10: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang

nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Phương	**Trịnh Văn Tuệ**

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Số: 92 /TTr-GTCB

Cao Bằng, ngày 14 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH
V/v thông qua kế hoạch SXKD giai đoạn 2022 - 2027

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018.

Căn cứ kết quả SXKD năm 2020 đã trình HĐQT thông qua và Phương án kỹ thuật sản xuất & Phương án khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 2022-2027.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua kế hoạch sản xuất kinh giai đoạn 2022-2027 của Công ty với các chỉ tiêu chính, như sau:

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch giai đoạn 2022 - 2027
I	**Các chỉ tiêu sản xuất**		
1	Đất đá bóc	m3	10.000.000
2	Quặng nguyên khai	Tấn	1.400.000
3	Tinh quặng sắt	Tấn	163.673
4	Phôi thép	Tấn	1.265.000
II	**Tiêu thụ sản phẩm**		
1	Phôi thép	Tấn	1.270.000
III	**Các chỉ tiêu giá trị**		
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	18.369.520
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	691.053
3	Lao động bình quân	Người	845
IV	**Chi phí triển khai khai thác khu Bắc**	**Tr.đồng**	**1.240.909**
1	Chi phí xây dựng tái định cư	"	262.222
2	Chi phí đền bù GPMB	"	813.687
3	Chi phí bóc đất ban đầu	"	165.000

(Có tài liệu chi tiết kèm theo)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 4800162247 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

Cao Bằng, tháng 6 năm 2021

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2022-2027

B01 - TH - SXKD

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Tổng
I	**Sản phẩm sản xuất, tiêu thụ**								
1	**Khai thác**								
-	Đất, đá bóc thải	m3			2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	10.000.000
-	Quặng sắt nguyên khai	Tấn			350.000	350.000	350.000	350.000	1.400.000
+	*Quặng hợp cách*	"		-	*300.000*	*300.000*	*300.000*	*300.000*	
+	*Quặng nghèo*	"		-	*50.000*	*50.000*	*50.000*	*50.000*	
2	**Đập quặng hợp cách**								
-	Quặng 0-8mm	"			240.000	240.000	240.000	240.000	960.000
-	Quặng 8-38mm	"			60.000	60.000	60.000	60.000	240.000
3	**Tuyển quặng**								
-	Quặng NK vào nghiền	"			50.000	50.000	50.000	50.000	200.000
-	Tinh quặng sắt	"			41.286	40.798	40.798	40.791	163.673
4	**Luyện kim**	**Tấn**							
-	Phôi thép		**220.000**	**165.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**1.265.000**
+	*CT5IIC*	*Tấn*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	*85.000*	510.000
+	*SD295A+Q235A*	*Tấn*	*135.000*	*80.000*	*135.000*	*135.000*	*135.000*	*135.000*	755.000
+	*Loại 2*	*Tấn*							
-	Quặng thiêu kết	Tấn	377.126	281.595	311.971	311.971	311.971	311.971	1.906.606
-	Gang lỏng	Tấn	214.280	160.000	214.280	214.280	214.280	214.280	1.231.400
5	**Tiêu thụ phôi thép**		**225.000**	**165.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	**220.000**	1.270.000
-	CT5IIC	Tấn	90.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	515.000
-	SD295A+Q235A	Tấn	135.000	80.000	135.000	135.000	135.000	135.000	755.000
II	**Các chỉ tiêu chính**								-
1	Doanh thu	Tr.đ	3.252.420	2.407.420	3.177.420	3.177.420	3.177.420	3.177.420	18.369.520
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	200.317	21.010	190.345	83.879	17.089	178.412	691.053
4	Lợi nhuận sau thuế		180.286	18.909	171.311	75.491	15.380	160.571	621.948
5	Lợi nhuận sau thuế lũy kế	"	45.815	64.724	236.035	311.526	326.906	487.477	
6	Giá vốn bán hàng	"	2.914.896	2.227.765	2.820.163	2.930.813	3.013.059	2.854.751	16.761.448
7	Chi phí quản lý, bán hàng	"	26.809	27.126	27.247	27.369	27.493	27.618	163.662
8	Lãi vay + CP tài chính	"	110.397	131.519	139.664	135.359	119.779	96.815	733.533
III	**Chế độ người lao động**	"							
1	Lao động sử dụng bình quân	người	845	845	845	845	845	845	845
2	Quỹ tiền lương	Tr.đ	96.379	96.026	96.147	98.823	98.947	101.703	588.025
3	Tiền lương bình quân	trđ/ng/thg	9,50	9,47	9,48	9,75	9,76	10,03	9,67
IV	**KHTS, SCL, SCTX**	"							
1	Khấu hao TSCĐ		121.257	121.685	122.114	122.542	122.971	123.399	733.968
2	Sửa chữa lớn	"	34.857	40.551	52.375	53.518	54.695	55.907	291.902
3	Sửa chữa thường xuyên	"	42.733	41.501	45.336	46.696	48.097	49.540	273.902
4	An toàn - Bảo hộ lao động	"	7.435	7.658	7.888	8.124	8.368	8.619	48.091
5	Môi trường thường xuyên	"	1.641	1.690	1.741	1.793	1.847	1.902	10.613
6	Vật liệu chịu lửa	"	42.677	43.957	45.276	46.634	48.033	49.474	276.051
V	**Giá thành, giá bán Phôi thép**								
1	Giá thành sản xuất		13.064	13.538	12.785	13.347	13.714	12.940	13.218
2	Giá thành tiêu thụ		13.565	14.463	13.578	14.062	14.365	13.542	13.906
3	Giá bán		14.400	14.400	14.386	14.386	14.386	14.386	14.391
VI	**Giá NVL chính**								
1	Than cốc	103đ/t	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
2	Liệu nguội	103đ/t	12.000	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.833
3	Điện năng	đ/kwh	1.684	1.684	1.684	1.735	1.735	1.735	1.709

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÂN ĐỐI DÒNG TIỀN 2022-2027

Đơn vị: Công ty CP Gang thép Cao Bằng

Số dư Vimico ứng trước cho GTCB 434.214
Dư vay ngắn hạn 31/12/2020 226.000

STT	NỘI DUNG	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027
	DÒNG TIỀN ĐẦU KỲ								
1	**DÒNG TIỀN HOẠT ĐỘNG KD**	Tr..đ	**276.511**	**655.332**	**460.607**	**825.682**	**691.722**	**572.570**	**499.349**
1,1	**Dòng tiền thu**	"	**2.981.743**	**3.585.976**	**2.800.996**	**3.495.364**	**3.374.664**	**3.255.281**	**3.177.420**
	- Phôi thép	"	2.935.440	3.252.420	2.407.420	3.177.420	3.177.420	3.177.420	3.177.420
	- VIMICO ứng tiền theo HĐ phôi thép	"	46.303	333.556	393.576	317.944	197.244	77.861	
	- Thu khác (dịch vụ thuê nhà,)	"							
1,2	**Dòng tiền chi**	"	**2.705.232**	**2.930.644**	**2.340.389**	**2.669.682**	**2.682.942**	**2.682.711**	**2.678.071**
	- Nguyên liệu, vật liệu	"	174.020	162.473	131.385	162.083	165.691	169.384	173.165
	- Nhiên liệu	"	1.224.346	1.362.739	1.010.463	1.355.824	1.358.394	1.361.017	1.363.692
	- Điện động lực	"	175.197	164.901	135.455	164.267	167.476	170.749	174.088
	- Tiền lương	"	98.702	96.379	96.026	96.147	98.823	98.947	101.703
	- BHXH, BHY tế, KPCĐ	"	11.879	11.817	11.242	11.242	11.242	11.242	11.242
	- Chi phí SCL	"	30.234	34.857	38.701	52.375	53.518	54.695	55.907
	- Chi khác bằng tiền	"	70.625	43.377	51.777	317.869	423.850	489.598	299.600
	- Chi phí thuê ngoài	"	67.787	52.882	80.796	205.859	210.096	214.432	218.868
	- Chi phí mua NVL (các loại quặng)	"	727.538	864.011	625.899	353.056	353.056	353.056	353.056
	- Chi phí lãi vay	"	97.417	110.397	131.519	139.664	135.359	119.779	96.815
	- Chi phí QLDN + CF bán hàng	"	27.487	26.809	27.126	27.247	27.369	27.493	27.618
	- Chi trả khác (phân bổ Cf khu Bắc 3 năm)	"				(215.952)	(321.933)	(387.681)	(197.683)
2	**DÒNG TIỀN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	"	**(46.303)**	**(333.556)**	**(267.997)**	**(647.855)**	**(197.243)**	**(77.861)**	-
2,1	**Dòng tiền thu**	"	-	-	-	-	-	-	-
	- Thu từ thoái vốn	"				-			
	- Thu gốc cổ tức + khác	"				-			
2,2	**Dòng tiền chi**	"	**46.303**	**333.556**	**267.997**	**317.944**	**197.243**	**77.861**	-
	- Chi đầu tư	"				-			
	+ Chi bằng nguồn vốn tự có	"							
	- FASXKD khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa	"	46.303	333.556	267.997	317.944	197.243	77.861	-
3	**DÒNG TIỀN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	"	**(230.208)**	**(321.776)**	**(192.610)**	**(177.827)**	**(494.479)**	**(494.709)**	**(499.349)**
3.1	**Dòng tiền thu**	"	226.000	226.000	226.000	**226.000**	226.000	226.000	226.000
		"				-			
	- Vay ngắn hạn bổ sung	"	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
3.2	**Dòng tiền chi**	"	**456.208**	**547.776**	**418.610**	**403.827**	**720.479**	**720.709**	**725.349**
	- Chi trả gốc vay dài hạn	"	187.610	192.610	192.610	115.810	115.810	119.764	15.000
	- Trả VIMICO đã tạm ứng	"	42.598	129.166	0	62.017	378.669	374.945	484.349
	- Chi trả gốc vay ngắn hạn	"	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000	226.000
	- Chi trả cổ tức	"	-	-	-	-	-	-	-
4	**CÂN ĐỐI DÒNG TIỀN**	"	**(0)**	-	-	-	-	-	-
5	**DƯ NỢ VIMICO TẠI CÁC NĂM**	"	**437.919**	**642.309**	**1.035.884**	**1.291.811**	**1.110.386**	**813.302**	**328.952**

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ BAN ĐẦU
PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI KHAI THÁC KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỤA

B06 - CPBĐ

TT	Nội dung	Đvt	Giá trị	Ghi chú
A	**Các chỉ tiêu kỹ thuật tính toán**			
1	Tổng sản lượng quặng khai thác (tấn)	Tấn	3.680.000	
2	Đất đá bóc trong giai đoạn chuẩn bị (m3)	m3	3.000.000	
3	Tổng đất đá bóc hàng năm (m3)	m3	24.900.000	
B	**Phần tính toán đơn giá**			
1	**Tổng chi phí theo phương án**	**Đồng**	**1.240.908.694.556**	
a	*Chi phí xây dựng tái định cư*	"	*262.221.773.000*	
b	*Chi phí đền bù GPMB*	"	*813.686.921.556*	
c	*Chi phí bóc đất ban đầu*	"	*165.000.000.000*	*3 triệu m3*

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU DỰ KIẾN CHI PHÍ XÂY DỰNG, TIẾN ĐỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ
TRIỂN KHAI KHAI THÁC QUẶNG SẮT MỎ SẮT NÀ RỤA

B07 - TĐC

STT	Nội dung chi phí	Tổng cộng giá trị	Giai đoạn I 2020 - 2022	Giai đoạn II 2023 - 2025	Ký hiệu/ Ghi chú	Tỷ lệ giai đoạn 1
(1)	(2)	-3	-4	-5	-6	
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	262.221.773.000	149.613.756.776	112.608.016.224	TMĐT	328/ 564 lô
I	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**	23.027.841.000	23.027.841.000	-	Gbt	
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	23.027.841.000	23.027.841.000	-		100%
II	**Chi phí xây dựng**	188.262.997.000	96.092.247.250	92.170.749.750	Gxd	
1	Phần san nền, kè đá	54.821.368.000	21.928.547.200	32.892.820.800		40%
2	Sân vườn, cây xanh	15.221.773.000	6.849.797.850	8.371.975.150		45%
3	Phần đường giao thông	45.859.628.000	27.515.776.800	18.343.851.200		60%
4	Phần thoát nước mặt, thoát nước lưu vực	18.386.631.000	10.112.647.050	8.273.983.950		55%
5	Phần thoát nước thải, trạm sử lý nước thải	8.377.494.000	4.607.621.700	3.769.872.300		55%
6	Phần cấp nước, PCC	2.528.483.000	1.390.665.650	1.137.817.350		55%
7	Phần cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc	43.067.620.000	23.687.191.000	19.380.429.000		55%
III	**Chi phí trang thiết bị**	4.397.470.000	4.397.470.000	-	Gtb	
1	Phần hệ thống cấp điện	4.397.470.000	4.397.470.000	-		100%
IV	**Chi phí quản lý dự án**	2.877.769.000	1.468.856.306	1.408.912.694	Gql	
1	Chi phí quản lý dự án	2.877.769.000	1.468.856.306	1.408.912.694		51%
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	8.017.248.000	6.556.833.484	1.460.414.516	Gtv	
1	Chi phí khảo sát địa chất	300.000.000	300.000.000	-	Gtvks1	100%
2	Chi phí khảo sát địa hình	100.000.000	100.000.000	-	Gtvks2	100%
3	Chi phí lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (lần 1)	542.989.000	542.989.000	-		100%
4	Chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 (lần 2)	436.000.000	436.000.000	-		100%
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	600.330.000	600.330.000	-	Gtvda	100%
6	Chi phí lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công	2.703.833.000	2.703.833.000	-	Gtvtk	100%
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	155.505.000	155.505.000	-		100%
8	Chi phí thẩm tra dự toán	147.975.000	147.975.000	-		100%
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu tư vấn	44.180.000	22.090.000	22.090.000		50%
11	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	150.046.000	76.585.721	73.460.279		51%
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm trang thiết bị	13.280.000	13.280.000	-		100%
13	Chi phí Giám sát thi công xây dựng	2.323.165.000	1.185.778.136	1.137.386.864	Gtvgs	51%
14	Chi phí Giám sát lắp đặt thiết bị	35.312.000	35.312.000	-		100%
15	Chi phí thí nghiệm, đối chứng công trình xây dựng	464.633.000	237.155.627	227.477.373		51%
6	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường	200.000.000	200.000.000	-		100%

STT	Nội dung chi phí	Tổng cộng giá trị	Giai đoạn 1 2020 - 2022	Giai đoạn II 2023 - 2025	Ký hiệu/ Ghi chú	Tỷ lệ giai đoạn 1
VI	**Chi phí khác**	**2.986.980.000**	**1.744.774.737**	**1.242.205.263**	Gck	
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	24.911.000	24.911.000	-		100%
2	Lệ phí thẩm định thiết kế	27.897.000	27.897.000	-		100%
3	Lệ phí thẩm định dự toán	26.357.000	26.357.000	-		100%
4	Lệ phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	20.000.000	20.000.000	-		100%
5	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn (3 gói thầu)	6.600.000	3.300.000	3.300.000		50%
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp + mua sắm trang thiết bị	192.660.000	98.336.543	94.323.457		51%
7	Chi phí bảo hiểm	327.523.000	167.172.634	160.350.366		51%
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	411.950.000	210.265.437	201.684.563		51%
9	Chi phí kiểm toán	1.366.071.000	697.263.054	668.807.946	Gkt	51%
10	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa vào sử dụng	232.317.000	118.578.069	113.738.931		51%
11	Chi phí thỏa thuận kỹ thuật (PCCC, cấp điện, giao thông, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc...)	350.694.000	350.694.000	-		100%
VII	**Chi phí dự phòng**	**32.651.468.000**	**16.325.734.000**	**16.325.734.000**	Gdp	
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	25.252.734.000	12.626.367.000	12.626.367.000		50%
2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	7.398.734.000	3.699.367.000	3.699.367.000		50%

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐỀN BÙ, GPMB
KHU BẮC - DỰ ÁN KHAI THÁC LỘ THIÊN MỎ SẮT NÀ RỤA
BAO GỒM: KHAI TRƯỜNG KHU BẮC (44,8HA); BT3 (35,9 HA) VÀ BT4 (69,1HA)
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG TÂN GIANG VÀ PHƯỜNG HÒA CHUNG, TP CAO BẰNG

B08 - GPMB

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Đất đai (QĐ 2336/2019)**		**1.492.779**			**381.352.640.180**	
1	Đất ở P. Hòa Chung (ODT)	m2	55.590	1.373.000	1,3	99.223.126.470	VT1
2	Đất ở P. Tân Giang (ODT)	m2	92.977	1.901.000	1,3	229.772.824.450	VT1
3	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	65.129	90.000	1,1	6.447.790.800	VT2
4	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	m2	65.280	83.000	1,1	5.960.027.480	VT2
5	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	m2	56.199	75.000	1,1	4.636.417.500	VT2
6	Đất nương tròng cây hàng năm(NHK)	m2	1.438	53.000	1,1	83.835.400	VT2
7	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	261.086	72.000	1,1	20.677.971.600	VT2
8	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	m2	13.304	62.000	1,1	907.339.620	VT2
9	Đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,1	13.256.356.960	VT2
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	m2	13.343	29.000		386.949.900	
11	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	m2	28.959			-	
12	Đất thủy lợi (DTL)	m2	9.058			-	
13	Đất giao thông (DGT)	m2	77.214			-	
II	**Tài sản, vật kiến trúc (QĐ 16/2014)**					**211.033.245.120**	
1	Nhà xây 4 tầng, khung chịu lực (2 nhà)	m2	800	4.638.000	1,2	4.452.480.000	
2	Nhà xây 3 tầng, khung chịu lực (20 nhà)	m2	4.920	4.638.000	1,2	27.382.752.000	
3	Nhà xây 2 tầng, khung chịu lực (50 nhà)	m2	7.610	4.638.000	1,2	42.354.216.000	
4	Nhà xây 1 tầng (76 nhà)	m2	4.856	4.474.000	1,2	26.073.040.320	
5	Nhà xây gạch chỉ 110 bổ trụ (412 nhà)	m2	26.361	2.791.000	1,2	88.286.586.600	
6	Nhà gỗ (24 nhà)	m2	1.044	1.695.000	1,2	2.124.106.200	
7	Nhà văn hoá của khu xóm (5 Nhà)	m2	1.000	2.584.000	1,2	3.100.800.000	
8	Giếng miệng rộng 1,25m dùng ống cống bê tông (20 giếng sâu 10m)	m	200	3.153.000	1,2	756.720.000	
9	Giếng không xây miệng rộng 1,2m (60 giếng, sâu 7m)	m	420	471.000	1,2	237.384.000	
10	Sân láng xi măng (435 sân x TB 100m2)	m2	4.350	98.000	1,2	511.560.000	
11	Bán Mái nền láng xi măng (225 mái x 10m2)	m2	2.250	536.000	1,2	1.447.200.000	
12	Hàng rào đặc tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ	m	3.000	320.000	1,2	1.152.000.000	
13	Di chuyển đường điện 110 kv	Cột	6	1.150.000.000	1,2	8.280.000.000	
14	Di chuyển đường điện 35 kv	Cột	84	18.000.000	1,2	1.814.400.000	
15	Di chuyển đường điện 0,4 kv	Cột	125	12.000.000	1,2	1.800.000.000	
16	Trạm hạ áp từ 35kv xuống 0,4 kv	Trạm	7	150.000.000	1,2	1.260.000.000	
17	Đền bù bể nước tuyến ống nước dự án nước sinh hoạt xóm Nà Rụa (1	m3	1	1.250.000.000	1,2	1.500.000.000	Số liệu đơn vị khảo sát cũ cung cấp
18	Mương nước tự chảy khu Nà Rụa dài 3200 m, đáy đổ bê tông hai bên xây gạch chỉ chát xi măng	m	1	2.560.000.000	1,2	3.072.000.000	
III	**Mồ mả (QĐ 16/2014)**					**3.005.653.000**	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Tổng DT nghĩa địa 13.343 m2. TB 20m2/1 mộ ra tổng số 667 mộ, dự kiến phân tách:						
1	Mộ đất chưa sang tiểu < 5 năm		150	4.371.000		655.650.000	
2	Mộ đất chưa sang tiểu >5 năm		400	4.132.000		1.652.800.000	
3	Mộ xây trên 5 năm		117	5.959.000		697.203.000	
IV	**Hoa màu. cây cối, thủy sản (QĐ 19/2015)**					**616.538.880**	
1	Lúa (VD lúa loại A)	m2	**130.409**	4.000	1,2	625.962.240	
2	Thủy sản các loại	m2	13.304	10.000	1,2	159.649.200	
3	Cây ăn quả (VD cây chuối tiêu loại C)	Cây	6.346	60.000	1,2	456.889.680	
4	Cây lấy gỗ (VD cây thông trồng trên 4 năm)	m2	753.202	1.564	1,2	1.413.609.701	
5	Cây sắn (VD)	m2	1.438	5.500	1,2	9.490.800	
V	**Chính sách hỗ trợ (theo QĐ 14/2020/QĐ-UBND)**					**122.084.527.900**	
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống bị mất đất Nông nghiệp trên 30% tổng diện tích (dự kiến 50 hộ) (30kg gạo/nhân khẩu/tháng) x tối đa 3 tháng x giá gạo tính TB 15.000đ/kg	Khẩu	200	1.350.000		270.000.000	
2	Hỗ trợ di chuyển (có 320 hộ)	Hộ	320	5.000.000		1.600.000.000	
3	Hỗ trợ tự lo nhà ở tạm (500.000 đồng/nhân khẩu/tháng) x tối đa 12 tháng cho 320 hộ (TB 4 khẩu/hộ)	Khẩu	1.280	6.000.000		7.680.000.000	
4	Thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiên độ (có 320 hộ)	Hộ	320	2.250.000		720.000.000	
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2					
	Khi thu hồi đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	65.129	90.000	2,5	14.654.070.000	
	Khi thu hồi đất trồng lúa còn lại (LUK)	m2	65.280	83.000	2,5	13.545.517.000	
	Khi thu hồi đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	m2	56.199	75.000	2,5	10.537.312.500	
	Khi thu hồi đất nương trồng cây hàng năm khác (NHK)	m2	9.617	53.000	2,5	1.274.252.500	
	Khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	261.086	72.000	2,5	46.995.390.000	
	Khi thu hồi đất thủy sản (NTS)	m2	13.304	62.000	2,5	2.062.135.500	
	Khi thu hồi đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,5	18.076.850.400	
6	Hỗ trợ tiền mua đất di chuyển mộ		667	4.000.000		2.668.000.000	
7	Hỗ trợ di chuyển mồ mả		667	3.000.000		2.001.000.000	
	Tổng giá trị bồi thường:					**718.092.605.080**	
VI	**Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường**	Theo QĐ 14/2017/UBND ngày 15/6/2017				**21.622.778.152**	
VII	**Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế**	Theo QĐ 14/2017/UBND ngày 15/6/2017				**2.162.277.815**	
VII	**Chi phí dự phòng**	10% Tổng giá trị đền bù				**71.809.260.508**	
	Tổng kinh phí:					**813.686.921.556**	

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG TIẾN ĐỘ
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỤA GIAI ĐOẠN 2021-2033

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Tiến độ																		
				Năm 1	Năm 2021				Năm 2	Năm 2022				Năm 3	Năm 2023				Năm 4	Năm 5	Năm 6	.....	Năm 13
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
I.	**Tái định cư**		**262,217**																			
1	GPMB khu TĐC	15	23,027																			
2	Các gói thầu tư vấn TĐC		11,003																			
3	XDCB khu TĐC		188,262																			
4	Chi phí QLDA + Trang thiết bị+ Dự phòng		39,925																			
II.	**Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa**		**978,686**																			
1	Bãi thải số 3	9,5	38,143																			
2	Khai trường khu Bắc (Năm 1-năm 5)	21	264,995																			
3	Mở rộng khai trường khu Bắc (Năm 6-Năm 13)	23,8	394,486																			
4	Mở rộng bãi thải số 3	26,4	38,201																			
5	Bãi thải số 4	69,1	77,861																			
6	Bóc đất đá		165																			
	Tổng (I+II)	**164,8**	**1240,903**																			

PHÒNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thân Văn Tùng

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Duy Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG - TP. CAO BẰNG T. CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG GIẢI TRÌNH TIẾN ĐỘ
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỤA GIAI ĐOẠN 2021-2033

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Tiến độ																		
				Năm 1	Năm 2021				Năm 2	Năm 2022				Năm 3	Năm 2023				Năm 4	Năm 5	Năm 6	....	Năm 13
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
I.	**Tái định cư**		**262,22**																			
1	GPMB khu TĐC	15	23,03					Thực hiện các thủ tục để GPMB: Thông báo thu hồi đất, kiểm đếm 1 số hộ gia đình		Tiếp tục kiểm đếm, lập dự toán các hộ gia đình đã kiểm đếm và tiến hành chi trả (dự kiến GPMB được 30%)	Tiếp tục kiểm đếm, lập dự toán các hộ gia đình đã kiểm đếm và tiến hành chi trả các hộ còn lại và hoàn tất công tác GPMB											
2	Các gói thầu tư vấn TĐC		11,00				Thực hiện chi trả một số gói thầu tư vấn để chuẩn bị thực hiện xây dựng khu TĐC				Thực hiện chi trả số tiền còn lại												
3	XDCB khu TĐC		188,26							Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng, bắt đầu thi công xây dựng	Giải ngân theo tiến độ hoàn thành (dự kiến chi trả thêm 20% giá trị HĐ)	Giải ngân theo tiến độ hoàn thành (dự kiến chi trả thêm 35% giá trị HĐ)	Hoàn thành thi công XDCB, giải ngân số tiền còn lại										
4	Chi phí QLDA + Trang thiết bị+ Dự phòng		39,93										Thực hiện lắp đặt thiết bị, giải ngân các chi phí còn lại										
II.	**Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa**		**978,69**																			
1	Bãi thải số 3	9,5	38,14				Thực hiện các thủ tục để GPMB: Thông báo thu hồi đất, kế hoạch thu hồi đất	Thực hiện kiểm đếm, phê duyệt dự toán và tiến hành chi trả tiền															
2	Khai trường khu Bắc (Năm 1-năm 5)	21	265,00										Thực hiện các thủ tục để GPMB: Thông báo thu hồi đất, kiểm đếm 1 số hộ gia đình, lập dự toán và tiến hành chi trả (dự kiến chi trả 30%)		Tiếp tục kiểm đếm 1 số hộ gia đình, lập dự toán và tiến hành chi trả (dự kiến chi trả 30%)	Tiếp tục kiểm đếm 1 số hộ gia đình, lập dự toán và tiến hành chi trả (dự kiến chi trả 20%)	Tiếp tục kiểm đếm các hộ gia đình còn lại, lập dự toán và tiến hành chi trả, hoàn tất công tác GPMB					

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Tiến độ																		
				Năm 1	Năm 2021				Năm 2	Năm 2022				Năm 3	Năm 2023				Năm 4	Năm 5	Năm 6	.....	Năm 13
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
3	Mở rộng khai trường khu Bắc (Năm 6-Năm 13)	23,8	394,49																Thực hiện GPMB và giải ngân 50 % trong năm 2024	Thực hiện GPMB và giải ngân 50 % trong năm 2025			
4	Mở rộng bãi thải số 3	26,4	38,20																Thực hiện GPMB và giải ngân trong năm 2024				
5	Bãi thải số 4	69,1	77,86																		Thực hiện GPMB và giải ngân trong năm 2026		
6	Bóc đất đá		165,00														Thực hiện bóc xúc đất đá (dự kiến giải ngân 25%)	Thực hiện bóc xúc đất đá (dự kiến giải ngân 25%)	Thực hiện bóc xúc đất đá (dự kiến giải ngân 50%)				
	Tổng (I+II)	**164,8**	**1240,90**																				

PHÒNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thân Văn Tùng

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Duy Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
TP. CAO BẰNG, T. CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

BẢNG KẾ HOẠCH PHÂN BỔ VỐN
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỤA GIAI ĐOẠN 2021-2033

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Số tiền giải ngân trong từng năm																		
				Năm 1	Năm 2021				Năm 2	Năm 2022				Năm 3	Năm 2023				Năm 4	Năm 5	Năm 6	...	Năm 13
					Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV					
I.	**Tái định cư**		**262,22**	**8,16**	-	-	**8,16**	-	**254,06**	**63,39**	**56,61**	**65,89**	**68,16**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,00**
1	GPMB khu TĐC	15	23,03						23,03	6,91	16,12												
2	Các gói thầu tư vấn TĐC		11,00	8,16			8,16		2,84		2,84												
3	XDCB khu TĐC		188,26						188,26	56,48	37,65	65,89	28,24										
4	Chi phí QLDA + Trang thiết bị+ Dự phòng		39,93						39,93				39,93										
II.	**Khu Bắc mỏ sắt Nà Rụa**		**978,69**	**38,14**	-	-	**38,14**	-	**79,50**	-	-	-	**79,50**	**268,00**	**79,50**	**53,00**	**94,25**	**41,25**	**317,94**	**197,24**	**77,86**	-	**0,00**
1	Bãi thải số 3	9,5	38,14	38,14			38,14																
2	Khai trường khu Bắc (Năm 1-năm 5)	21	265,00						79,50				79,50	185,50	79,50	53,00	53,00						
3	Mở rộng khai trường khu Bắc (Năm 6-Năm 13)	23,8	394,49																197,24	197,24			
4	Mở rộng bãi thải số 3	26,4	38,20																38,20				
5	Bãi thải số 4	69,1	77,86																		77,86		
6	Bóc đất đá		165,00											82,50			41,25	41,25	82,50				
	Tổng (I+II)	**164,8**	**1.240,90**	**46,30**	-	-	**46,30**	-	**333,56**	**63,39**	**56,61**	**65,89**	**147,66**	**268,00**	**79,50**	**53,00**	**94,25**	**41,25**	**317,94**	**197,24**	**77,86**	-	

Nguồn vốn: Vốn tự có và nguồn vốn khác

PHÒNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thân Văn Tùng

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Duy Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4800162247-C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG ★ TP. CAO BẰNG, T. CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

DỰ TOÁN CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN GPMB
PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH KHU BẮC MỎ SẮT NÀ RỤA GIAI ĐOẠN 2021 -2033

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
A	**CHI PHÍ GPMB KHU BẮC**					**813.686.921.556**	
I	**Đất đai (QĐ 2336/2019)**		**1.492.779**			**381.352.640.180**	
1	Đất ở P. Hòa Chung (ODT)	m2	55.590	1.373.000	1,3	99.223.126.470	VT1
2	Đất ở P. Tân Giang (ODT)	m2	92.977	1.901.000	1,3	229.772.824.450	VT1
3	Đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	65.129	90.000	1,1	6.447.790.800	VT2
4	Đất trồng lúa còn lại (LUK)	m2	65.280	83.000	1,1	5.960.027.480	VT2
5	Đất bằng trồng cây hàng năm (BHK)	m2	56.199	75.000	1,1	4.636.417.500	VT2
6	Đất nương tròng cây hàng năm(NHK)	m2	1.438	53.000	1,1	83.835.400	VT2
7	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	261.086	72.000	1,1	20.677.971.600	VT2
8	Đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS)	m2	13.304	62.000	1,1	907.339.620	VT2
9	Đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,1	13.256.356.960	VT2
10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	m2	13.343	29.000		386.949.900	
11	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	m2	28.959			-	
12	Đất thủy lợi (DTL)	m2	9.058			-	
13	Đất giao thông (DGT)	m2	77.214			-	
II	**Tài sản, vật kiến trúc (QĐ 16/2014)**					**211.033.245.120**	
1	Nhà xây 4 tầng, khung chịu lực (2 nhà)	m2	800	4.638.000	1,2	4.452.480.000	
2	Nhà xây 3 tầng, khung chịu lực (20 nhà)	m2	4.920	4.638.000	1,2	27.382.752.000	
3	Nhà xây 2 tầng, khung chịu lực (50 nhà)	m2	7.610	4.638.000	1,2	42.354.216.000	
4	Nhà xây 1 tầng (76 nhà)	m2	4.856	4.474.000	1,2	26.073.040.320	
5	Nhà xây gạch chỉ 110 bổ trụ (412 nhà)	m2	26.361	2.791.000	1,2	88.286.586.600	
6	Nhà gỗ (24 nhà)	m2	1.044	1.695.000	1,2	2.124.106.200	
7	Nhà văn hoà của khu xóm (5 Nhà)	m2	1.000	2.584.000	1,2	3.100.800.000	
8	Giếng miệng rộng 1,25m dùng ống cống bê tông (20 giếng sâu 10m)	m	200	3.153.000	1,2	756.720.000	
9	Giếng không xây miệng rộng 1,2m (60 giếng, sâu 7m)	m	420	471.000	1,2	237.384.000	
10	Sân láng xi măng (435 sân x TB 100m2)	m2	4.350	98.000	1,2	511.560.000	
11	Bán Mái nền láng xi măng (225 mái x 10m2)	m2	2.250	536.000	1,2	1.447.200.000	
12	Hàng rào đặc tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ	m	3.000	320.000	1,2	1.152.000.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
13	Di chuyển đường điện 110 kv	Cột	6	1.150.000.000	1,2	8.280.000.000	Số liệu đơn vị khảo sát cũ cung cấp
14	Di chuyển đường điện 35 kv	Cột	84	18.000.000	1,2	1.814.400.000	
15	Di chuyển đường điện 0,4 kv	Cột	125	12.000.000	1,2	1.800.000.000	
16	Trạm hạ áp từ 35kv xuống 0,4 kv	Trạm	7	150.000.000	1,2	1.260.000.000	
17	Đền bù bể nước tuyến ống nước dự án nước sinh hoạt xóm Nà Rụa (1 bể = 17m x13m x 2m)	m3	1	1.250.000.000	1,2	1.500.000.000	
18	Mương nước tự chảy khu Nà Rụa dài 3200 m, đáy đổ bê tông hai bên xây gạch chỉ chát xi măng	m	1	2.560.000.000	1,2	3.072.000.000	
III	**Mồ mả (QĐ 16/2014)**					**3.005.653.000**	
	Tổng DT nghĩa địa 13.343 m2. TB 20m2/1 mộ ra tổng số 667 mộ, dự kiến phân tách:						
1	Mộ đất chưa sang tiểu < 5 năm		150	4.371.000		655.650.000	
2	Mộ đất chưa sang tiểu >5 năm		400	4.132.000		1.652.800.000	
3	Mộ xây trên 5 năm		117	5.959.000		697.203.000	
IV	**Hoa màu. cây cối, thủy sản (QĐ 19/2015)**					**616.538.880**	
1	Lúa (VD lúa loại A)	m2	**130.409**	4.000	1,2	625.962.240	
2	Thủy sản các loại	m2	13.304	10.000	1,2	159.649.200	
3	Cây ăn quả (VD cây chuối tiêu loại C)	Cây	6.346	60.000	1,2	456.889.680	
4	Cây lấy gỗ (VD cây thông trồng trên 4 năm)	m2	753.202	1.564	1,2	1.413.609.701	
5	Cây sắn (VD)	m2	1.438	5.500	1,2	9.490.800	
V	**Chính sách hỗ trợ (theo QĐ 14/2020/QĐ-UBND)**					**122.084.527.900**	
1	Hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống bị mất đất Nông nghiệp trên 30% tổng diện tích (dự kiến 50 hộ) (30kg gạo/nhân khẩu/tháng) x tối đa 3 tháng x giá gạo tính TB 15.000đ/kg	Khẩu	200	1.350.000		270.000.000	
2	Hỗ trợ di chuyển (có 320 hộ)	Hộ	320	5.000.000		1.600.000.000	
3	Hỗ trợ tự lo nhà ở tạm (500.000 đồng/nhân khẩu/tháng) x tối đa 12 tháng cho 320 hộ (TB 4 khẩu/hộ)	Khẩu	1.280	6.000.000		7.680.000.000	
4	Thưởng bàn giao mặt bằng đúng tiên độ (có 320 hộ)	Hộ	320	2.250.000		720.000.000	
5	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	m2					
	Khi thu hồi đất chuyên trồng lúa (LUC)	m2	65.129	90.000	2,5	14.654.070.000	
	Khi thu hồi đất trồng lúa còn lại (LUK)	m2	65.280	83.000	2,5	13.545.517.000	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Hệ số	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	Khi thu hồi đất Bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	m2	56.199	75.000	2,5	10.537.312.500	
	Khi thu hồi đất nương trồng cây hàng năm khác (NHK)	m2	9.617	53.000	2,5	1.274.252.500	
	Khi thu hồi đất trồng cây lâu năm (CLN)	m2	261.086	72.000	2,5	46.995.390.000	
	Khi thu hồi đất thủy sản (NTS)	m2	13.304	62.000	2,5	2.062.135.500	
	Khi thu hồi đất rừng (RSX)	m2	753.202	16.000	1,5	18.076.850.400	
6	Hỗ trợ tiền mua đất di chuyển mộ		667	4.000.000		2.668.000.000	
7	Hỗ trợ di chuyển mồ mả		667	3.000.000		2.001.000.000	
	Tổng giá trị bồi thường:					**718.092.605.080**	
VI	**Chi phí phục vụ cho công tác bồi thường**	Theo QĐ 14/2017/UBND ngày 15/6/2017				21.622.778.152,40	
VII	**Chi phí phục vụ cho việc cưỡng chế**	Theo QĐ 14/2017/UBND ngày 15/6/2017				2.162.277.815	
VII	**Chi phí dự phòng**	10% Tổng giá trị đền bù				71.809.260.508	
	Tổng kinh phí GPMB khu Bắc						
B	**CHI PHÍ GPMB + XÂY DỰNG KHU TĐC**					**262.221.773.000**	
C	**CHI PHÍ BÓC ĐẤT ĐÁ**	m3	3.000.000	55.000		**165.000.000.000**	
	TỔNG GIÁ TRỊ (A+B+C)					**1.240.908.694.556**	

PHÒNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Thân Văn Tùng

PHÒNG KẾ HOẠCH VẬT TƯ
TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Duy Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 93 /TTr-GTCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 14 tháng 6 năm 2021

TỜ TRÌNH
V/v thông qua Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép giai đoạn 2022 - 2027 và Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần thứ ba ngày 27/4/2018.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua các nội dung sau:

1. Thông qua Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép giai đoạn 2022 - 2027. *(dự thảo hợp đồng nguyên tắc kèm theo)*

2. Thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2022. *(dự thảo hợp đồng kinh tế kèm theo)*

Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép giai đoạn 2022 - 2027 và Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2022 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP được ký kết trên cơ sở Điều lệ Công ty và nguyên tắc công khai, minh bạch, giá thị trường.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
MUA BÁN PHÔI THÉP GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
Số: /HĐNT

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN. Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2021, tại trụ sở ……., chúng tôi gồm:

Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG *(Bên A)*

Địa chỉ: 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển tỉnh Cao Bằng.

Đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP *(Bên B)*

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6285.6561 Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Hai bên thoả thuận ký kết Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán phôi thép (sau đây gọi là "*HĐNT*") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1. Tên hàng hóa, số lượng, chất lượng

1.1. Tên hàng hóa

Hàng hóa theo HĐNT được hiểu là Phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

1.2. Số lượng/khối lượng

Số lượng/khối lượng theo HĐNT được hiểu là toàn bộ số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất. Bên B được bảo

đảm_ quyền mua/tiêu thụ đối với toàn bộ số lượng/khối lượng trong thời gian HĐNT có hiệu lực theo quy định tại Điều 7 HĐNT này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

1.3. Quy cách, chất lượng hàng hóa

Quy cách so với quy cách hàng hóa theo HĐNT được quy đinh chi tiết theo từng Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng kinh tế.

Chất lượng hàng hóa: Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng.

Điều 2. Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản – TKV (hiện nay Quy định ban hành kèm Quyết định số 1926/QĐ-GTCB ngày 30/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng).

- Khi có sự điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi Quy định này thì sẽ thống nhất trong Hợp đồng kinh tế/phụ lục Hợp đồng hàng năm trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích 2 bên.

Điều 3. Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

3.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời gian HĐNT có hiệu lực và quy định chi tiết trong các Hợp đồng/Phụ lục Hợp đồng kinh tế.

3.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B tại kho Bên A, địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn ± 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

Điều 4. Tạm ứng

4.1. Tỷ lệ tạm ứng: Bên A được quyền đề nghị Bên B tạm ứng tiền hàng theo từng Hợp đồng kinh tế hàng năm (bao gồm cả VAT) trên cơ sở đảm bảo đủ nguồn vốn cho Bên A hoạt động sản xuất kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính của bên B.

4.2. Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng bình quân lãi suất vay ngắn hạn của VCB cho các vay từng thời kỳ.

Điều 5. Phương thức, hình thức thanh toán

5.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ.

5.2. Đồng tiền sử dụng là Việt Nam Đồng (viết tắt VNĐ).

5.3. Thời hạn và hình thức thanh toán được quy định cụ thể trong các Hợp đồng kinh tế/phụ lục Hợp đồng hàng năm.

Điều 6. Quyền và trách nhiệm của các bên

6.1. Quyền & trách nhiệm của Bên A:

Cung cấp hàng cho Bên B hoặc đại diện nhận hàng của Bên B theo đúng chủng loại và số lượng đã quy định theo HĐNT. Cử người cùng Bên B hoặc đại diện nhận hàng của Bên B giám sát quá trình giao nhận hàng hóa.

Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B hoặc đại diện nhận hàng của Bên B trong quá trình giao nhận hàng hóa.

Đối chiếu với Bên B hoặc đại diện nhận hàng của Bên B để xác nhận thực tế cho mỗi lô hàng cụ thể.

Đề nghị Bên B tạm ứng tiền hàng có để có nguồn vốn đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

6.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B:

Thông báo cho Bên A về thời gian nhận hàng, số lượng xe, người vận chuyển theo quy định.

Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về việc đảm bảo các điều kiện an toàn của phương tiện nhận hàng hóa.

Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại cho Bên A nếu người và phương tiện của bên B hoặc đại diện nhận hàng của Bên B gây mất an toàn cho người và thiết bị của Bên A tại địa điểm giao hàng.

Tạm ứng vốn cho bên A để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 7. Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

HĐNT có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2027 hoặc sau khi bên A hoàn trả hết tạm ứng tiền hàng (bao gồm cả chiết khấu ứng trước tiền hàng) cho bên B - tùy theo điều kiện nào đến trước. Trường hợp đến ngày 31/12/2027 nếu bên A chưa hoàn trả tạm ứng đầy đủ cho bên B thì được hiểu là bên A vẫn tiếp tục phải thực hiện nghĩa vụ của mình theo HĐNT cho đến khi bên A hoàn trả tạm ứng đầy đủ cho bên B.

Điều 8. Điều khoản chung

8.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong HĐNT.

8.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng nguyên tắc này.

8.3. Trên cơ sở HĐNT hàng năm hai bên ký kết Hợp đồng kinh tế và các phụ lục Hợp đồng kinh tế cụ thể hoá các nội dung chi tiết trong Hợp đồng kinh tế để làm cơ sở hai bên cùng thực hiện. Đảm bảo nguyên tắc minh bạch và đúng theo quy định của Pháp luật.

8.4. Hợp đồng nguyên tắc được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Phương	**Trịnh Văn Tuệ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
MUA BÁN PHÔI THÉP NĂM 2022
Số: /HĐMB/2021

Căn cứ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ban hành ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-VIMICO ngày / /2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 – Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 – Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép giai đoạn 2022 – 2027 giữa Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng và Tổng Công ty Khoáng sản – TKV,

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2021, tại trụ sở ……., chúng tôi gồm:

Bên bán: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG *(Bên A)*

Địa chỉ: 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206.3953.369 Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế: 4800162247

Tài khoản số: 33010000017892, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Cao Bằng.

Đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: **Giám đốc**

Bên Mua: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP *(Bên B)*

Địa chỉ: 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 024.6285.6561 Fax: 024.6285.6512

Mã số thuế: 0100103087.

Tài khoản: 16010000073585, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3.

Đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: **Tổng Giám đốc.**

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép (sau đây gọi là "*Hợp đồng*") với các điều kiện và điều khoản sau:

Điều 1: Tên hàng hóa mua bán

Phôi thép các loại, sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng.

Điều 2: Quy cách, chất lượng hàng hóa

2.1. Quy cách hàng hóa: Phôi vuông, dạng hàng rời không bao bì.

Kích thước các cạnh: 150 mm x 150 mm.

Dung sai kích thước: +/- 5 mm

Chiều dài: Theo đơn đặt hàng của bên B, nhưng không quá 6.300 mm.

Dung sai chiều dài: +/- 100 mm

Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.

Bán kính góc lượn hoặc vát góc: R ≤ 15 mm.

Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.

Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.

Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỗ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.

Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên B khi kiểm tra chất lượng lô hàng.

(Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng, tùy từng Phụ lục hợp đồng.)

2.2. Chất lượng hàng hóa:

Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

Điều 3: Số lượng hàng hóa, đơn giá, giá trị và phương thức tiêu thụ.

3.1. Số lượng hàng hóa

Tổng khối lượng phôi thép mua bán: **225.000 tấn ± 5%** (Hai trăm hai mươi lăm nghìn tấn cộng/trừ năm phần trăm).

Số lượng/khối lượng Phôi thép trên đây được hiểu là toàn bộ số lượng/khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng của bên A được sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng. Bên B được bảo đảm quyền mua/tiêu thụ đối với toàn bộ số lượng/khối lượng trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Khoản 9.1, Điều 9 Hợp đồng này. Trường hợp bên B mua gang lỏng thì sản lượng phôi thép sẽ giảm tương ứng với số lượng gang lỏng được mua bán.

3.2. Đơn giá:

Đơn giá tạm tính của Hợp đồng: **14.400.000 đồng/tấn.**

(Bằng chữ: Mười bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng trên tấn).

Đơn giá chính thức (Poff): Theo giá thị trường, phù hợp với Quy chế, Quy trình được thống nhất giữa hai bên hàng năm và được quy định chi tiết theo từng đơn đặt hàng trong các Phụ lục hợp đồng kèm theo.

Các mức đơn giá trên được hiểu là chưa bao gồm thuế VAT, các loại thuế, phí và lệ phí khác (nếu có).

Trường hợp bên B mua gang lỏng của bên A thì đơn giá mua bán được xác định theo thoả thuận riêng tại Phụ lục hợp đồng.

3.3. Giá trị tạm tính của Hợp đồng:

Giá trị hàng hóa chưa VAT: 225.000 tấn × 14.400.000 đ/tấn = 3.240 tỷ đồng

Thuế VAT 10% = 324 tỷ đồng

Tổng giá trị tạm tính Hợp đồng = **3.564 tỷ đồng**

(Bằng chữ: Ba nghìn năm trăm sáu mươi tư tỷ đồng)

Các giá trị trên đây là giá trị tạm tính của Hợp đồng, giá trị chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận chính xác và đơn giá chính thức của từng Phụ lục Hợp đồng.

3.4. Phương thức tiêu thụ

- Phương thức tiêu thụ được thực hiện theo Quy định quy trình về việc tiêu thụ sản phẩm phôi thép thông qua Tổng Công ty Khoáng sản – TKV ban hành kèm Quyết định số 1926/QĐ-GTCB ngày 30/11/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Điều 4: Thời gian/Phương thức giao nhận hàng hóa

4.1. Thời gian giao nhận hàng: Trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

4.2. Phương thức giao nhận:

Hàng hóa trong Hợp đồng được giao nhận thành một (01) hoặc nhiều lô hàng trên phương tiện vận tải của Bên B (hoặc của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) đến kho Bên A tại địa chỉ Nhà máy Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 tấn ± 5% (hoặc lượng hàng mua bán, nếu số lượng đặt hàng dưới 1.000 tấn). Chi phí nâng hàng từ kho bãi của Bên A lên phương tiện vận tải của bên nhận hàng do Bên A chịu.

4.3. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Hai bên thống nhất cụ thể khối lượng và lịch giao nhận mỗi lô hàng ít nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước khi tiến hành giao nhận lô hàng đó. Trước khi giao hàng ít nhất 02 (hai) ngày Bên B thông báo cho Bên A biết số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Lệnh xuất kho cho người nhận hàng theo chỉ định của Bên B.

4.4. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận, hoặc là tại kho của Bên A hoặc tại điểm giao nhận khác khi có thỏa thuận. Bên B cử cán bộ của mình (hoặc đại diện có thẩm quyền nhận hàng theo chỉ định của Bên B trong Lệnh xuất kho) đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa. Biên bản giao nhận hàng hóa thể hiện rõ số lượng thanh phôi thép; khối lượng từng thanh phôi cho từng xe hàng và tổng khối lượng thực tế của lô hàng.

Khi giao nhận hàng, hai bên xác nhận tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng bằng phương pháp cộng (+) khối lượng của từng thanh phôi được ghi theo từng mã kiện hàng (các kiện hàng đã được đánh dấu, ghi mã số và cân trước tại Nhà máy sản xuất của Bên A) cho từng xe hàng cho cho toàn bộ lô hàng. Tổng khối lượng của mỗi xe hàng/mỗi lô hàng phải được thể hiện chi tiết trong Biên bản giao nhận giữa hai bên. Khối lượng chính thức để hai bên thanh quyết toán giá trị mỗi lô hàng là tổng khối lượng hàng hóa được xác định thực tế qua cân điện tử tại nơi giao nhận cho lô hàng đó.

4.5. Xử lý chênh lệch khối lượng:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có thể kiểm tra khối lượng từng thanh phôi và/hoặc tổng khối lượng mỗi xe hàng/lô hàng ngay tại địa điểm giao nhận hàng. Trong trường hợp phát hiện có sự sai lệch lớn về khối lượng/tổng khối lượng (vượt quá dung sai ± 2%) so với khối lượng/tổng khối lượng đã xác định trước của Bên A thì

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) phải giữ nguyên hiện trạng của hàng hóa và thông báo ngay cho Bên A biết để cùng kiểm tra xử lý.

Điều 5: Tạm ứng Hợp đồng

Giá trị tạm ứng tối đa là: 3.564 tỷ đồng x 20% = 712,8 tỷ đồng (Bảy trăm mười hai phẩy tám tỷ đồng) tương ứng 20% giá trị tạm tính của Hợp đồng bao gồm cả thuế GTGT bằng hình thức chuyển khoản. Số tiền tạm ứng 712,8 tỷ đồng VIMICO sẽ thu hồi từ năm 2024 trở đi.

Điều 6: Phương thức, hình thức thanh, quyết toán

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ thống nhất phương thức thanh toán là "thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa" hoặc "thanh toán bằng đối trừ công nợ" giữa Bên A và Bên B.

6.1. Thanh toán sau khi giao nhận hàng hóa:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, hai bên sẽ quy định về số ngày thanh toán chậm trả tối đa cho mỗi đơn hàng trong từng Phụ lục hợp đồng, trên cơ sở không tính lãi cho từng lô hàng giao nhận kể từ ngày hoàn thành giao nhận lô hàng đó.

Ngày hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày thứ nhất để tính toán ngày đáo hạn thanh toán giá trị chính thức. Nếu ngày đáo hạn thanh toán trùng vào ngày lễ hay ngày nghỉ thì ngày cuối cùng Bên B phải thanh toán là ngày làm việc ngay trước liền kề.

6.2. Thanh toán bằng đối trừ công nợ:

Tùy theo từng đơn đặt hàng cụ thể của Bên B, trên cơ sở số dư công nợ giữa hai bên vào thời điểm Bên B đặt hàng và giá cả hàng hóa trên thị trường cùng thời điểm đó, hai bên sẽ quy định cụ thể về phương thức "thanh toán bằng đối trừ công nợ" trong từng Phụ lục hợp đồng.

Ngày lập và ký kết Biên bản quyết toán sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng được tính là ngày để hai bên xác lập sự thay đổi số dư công nợ đã phát sinh từ việc Bên A giao lô hàng hóa đó cho Bên B.

6.3. Biên bản quyết toán, hóa đơn giá trị gia tăng:

6.3.1. Thời hạn lập và ký kết Biên bản quyết toán: Trong vòng 02 (hai) ngày làm việc sau khi hai bên hoàn thành việc giao nhận mỗi lô hàng.

6.3.2. Hóa đơn giá trị gia tăng:

Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng chính thức cho Bên B ngay sau khi hai bên lập và ký kết Biên bản quyết toán, theo khối lượng hàng thực tế (Q_{act}) đã giao nhận.

6.3.3. Giá trị của lô hàng:

Giá trị chính thức (V_{off}) của mỗi lô hàng đã giao nhận được tính theo công thức sau:

$$V_{off} = Q_{act} \times P_{off} \times 1,1$$

6.4. Chi phí liên quan:

Toàn bộ các chi phí và/hoặc phí ngân hàng để chuyển tiền thanh toán thuộc trách nhiệm của bên nào do bên đó chịu.

6.5. Tạm ứng tiền hàng:

Bên A được quyền đề nghị tạm ứng tiền hàng, đảm bảo tuân thủ các điều kiện sau:

- Tỷ lệ tạm ứng tối đa: 20% (Hai mươi phần trăm) tổng giá trị hợp đồng tạm tính bao gồm cả VAT.
- Chiết khấu ứng trước tiền hàng bằng lãi suất vay ngắn hạn của VCB cho Vimico vay từng thời kỳ.

- Số tiền ứng trước này được bên B trừ dần vào giá trị ứng trước tiền hàng khi bên A xuất bán hàng hóa thuộc Hợp đồng cho bên B bằng hình thức "thanh toán bằng bù trừ công nợ" quy định tại khoản 6.2 điều 6 Hợp đồng.

Điều 7: Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

7.1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

7.2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

7.2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

7.2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 7.1 Điều 7 Hợp đồng.

Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai bên thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 7.3 Điều 7 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

7.3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

a) Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội (sau đây gọi là TVCI);

b) Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội (sau đây gọi là Vinacontrol);

c) Chi nhánh Công ty CP Giám định Đại Việt tại Hà Nội - Địa chỉ: 10/3 Đặng Văn Ngữ, phường TrungTự, quận Đống Đa, TP. Hà Nội (sau đây gọi là Davicontrol);

d) Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 3, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam).

e) Văn phòng Việt Nam của Tập đoàn Alfred H Knight - Địa chỉ số 10 ngõ 9/2, đường Bùi Thị Tự Nhiên, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam. (sau đây gọi là AHK Việt Nam).

7.4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B) hoặc bán lại cho Bên B theo giá thép phế hiện tại trên thị trường, tùy theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm phát sinh.

7.5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của khách hàng mua phôi từ Bên B), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi bên (nếu có).

7.6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho bên kia ngay khi có.

Điều 8: Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

8.1. Hợp đồng được điều chỉnh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2. Các trường hợp bất khả kháng của Hợp đồng được thực hiện theo Điều khoản bất khả kháng của Phòng Thương mại Quốc tế (ấn phẩm số 421 của ICC), nếu Điều khoản bất khả kháng này không mâu thuẫn với các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

8.2.1. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm, nhưng không chỉ duy nhất các sự kiện như: thiên tai (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, phun trào núi lửa, sóng thần); dịch họa; tội phạm; nổi loạn; khởi nghĩa; nổi dậy; bom mìn còn sót lại sau chiến tranh; khủng bố; hành động của kẻ thù nước ngoài; thù nghịch (có hoặc không có tuyên bố chiến tranh); chiến tranh; sức mạnh quân sự; tiếm nghịch; sung công; quốc hữu hóa; trừng phạt của chính quyền; bao vây; cấm vận; tranh chấp lao động; bãi công; đình công; đóng cửa doanh nghiệp hoặc bất kỳ nguyên nhân nào khác vượt quá sự kiểm soát của các bên.

8.2.2. Không bên nào phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng khi nguyên nhân của việc không thực hiện đó xuất phát từ hậu quả của sự kiện bất khả kháng. Không bên nào có quyền chấm dứt hợp đồng theo Điều 9 Hợp đồng trong những hoàn cảnh như vậy.

8.2.3. Bất kỳ bên nào đưa ra khẳng định bất khả kháng như là lý do để biện minh cho việc không thực hiện và/hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ của mình có trách nhiệm trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phải chứng minh bằng văn bản và/hoặc bằng chứng cứ rằng các biện pháp hợp lý đã được thực hiện (tùy theo hoàn cảnh) để giảm thiểu sự chậm trễ hay các tổn thất phát sinh ra từ các sự kiện có thể dự đoán trước, rằng tất cả các bổn phận không thể được miễn trách nhiệm đã được thực thi đầy đủ, và bên kia đã được thông báo kịp thời về sự kiện có thể xảy ra hay sự kiện đã xảy ra trên thực tế và chúng là có thể biện minh cho khẳng định như vậy, sao cho các cảnh báo thận trọng khác có thể được coi là đã có.

8.2.4. Trong vòng 24 (hai mươi tư) giờ kể từ khi sự kiện bất khả kháng qua đi, bên rơi vào tình trạng bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các bổn phận và nghĩa vụ của mình đã quy định trong Hợp đồng.

8.3. Hai bên sẽ chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc giải quyết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc thì hai bên sẽ chủ động gặp nhau để bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thỏa thuận, bình đẳng và cùng có lợi.

8.4. Trong trường hợp hai bên không tự giải quyết được thì trong vòng 30 (ba mươi) ngày một trong hai bên có quyền đưa đơn đến tòa án tỉnh Cao Bằng để giải quyết. Phán quyết của tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai bên và buộc các bên phải tuân thủ. Bên thua phải chịu toàn bộ án phí để giải quyết vụ việc.

Điều 9: Hiệu lực của Hợp đồng và chấm dứt Hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2022.

9.2. Hợp đồng đương nhiên chấm dứt trong các trường hợp sau:

9.2.1. Khi kết thúc thời hạn hiệu lực quy định tại Khoản 9.1 Điều 9 Hợp đồng hoặc khi các bên hoàn tất mọi nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng, tùy theo điều kiện nào xảy ra trước.

9.2.2. Khi một trong hai bên chấm dứt hoạt động theo Luật Doanh nghiệp 2020 (hoặc các văn bản pháp quy bổ sung, sửa đổi - nếu có), hoặc khi các bên thỏa thuận bằng văn bản để chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

9.2.3. Hai bên lập và ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp quy định tại Khoản 9.2 Điều 9 Hợp đồng.

9.3. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng, phạt vi phạm, hủy bỏ Hợp đồng:

9.3.1. Một trong các bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng hoặc hủy bỏ Hợp đồng nếu bên còn lại vi phạm việc thực hiện bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng và không khắc phục vi phạm đó trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày bên bị vi phạm ra văn bản thông báo, trong đó nêu rõ vi phạm đó. Bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điểm 9.3.3 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng và phải chịu phạt vi phạm theo quy định tại Điểm 9.3.4 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Trong trường hợp này, các bên có nghĩa

vụ thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước thời điểm chấm dứt Hợp đồng ít nhất là 10 (mười) ngày.

9.3.2. Các bên không được phép đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng nếu không phải trường hợp quy định tại Điểm 9.3.1 Khoản 9.3 Điều 9 Hợp đồng. Nếu bên nào đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng trái quy định thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia.

9.3.3. Nếu một trong hai bên không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng mà không có lý do chính đáng (lý do bất khả kháng) dẫn đến thiệt hại về kinh tế cho bên kia thì phải chịu bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó do việc không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm trong Hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng/hủy bỏ Hợp đồng gây ra cho bên kia, phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bồi thường thiệt hại;

9.3.4. Nếu Bên A không giao hàng hoặc Bên B phát hiện thấy hàng hóa giao không đủ số lượng đã ghi trong Hợp đồng (hoặc theo kế hoạch để trả nợ/hoàn tạm ứng hàng năm quy định tại Phụ lục hợp đồng) hoặc hàng hoá giao không đạt yêu cầu về chất lượng đã ghi trong Hợp đồng thì Bên A phải thực hiện cấp đủ số lượng hàng còn thiếu và thay thế số hàng hóa không đạt chất lượng, đồng thời bị phạt 3% giá trị phần hàng hóa không đủ số lượng hoặc không đạt yêu cầu chất lượng đó. Đồng thời, bên A đồng ý vô điều kiện cho bên B được cử cán bộ có chuyên môn giám sát vào quá trình sản xuất kinh doanh/tái cấu trúc của bên A để đảm bảo trả nợ/hoàn tạm ứng cho bên B.

Điều 10: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng (nếu có) phải được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

10.2. Hai bên cam kết có đủ thẩm quyền theo quy định của Pháp luật, quy định nội bộ của hai bên để ký kết Hợp đồng này.

10.3. Tất cả các thông báo theo Hợp đồng phải được gửi theo đường bưu điện, fax hoặc gửi trực tiếp cho đại diện có thẩm quyền của mỗi bên theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng.

10.4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Văn Phương	**Trịnh Văn Tuệ**

ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2021
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

Số: 68 /TTr-GTCB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 07 tháng 5 năm 2021

TỜ TRÌNH
V/v miễn nhiệm và bầu thay thế thành viên Ban kiểm soát (BKS) Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng nhiệm kỳ 2017 - 2022

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua ngày 11/10/2006; Sửa đổi, bổ sung lần 3 ngày 27/4/2018;

Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đương nhiệm, nhiệm kỳ 2017 – 2022, gồm 3 thành viên:

1. Ông Hoàng Văn Sáng – Trưởng BKS Công ty.

2. Ông Lê Văn Lưỡng – Thành viên BKS Công ty.

3. Ông Nguyễn Hữu Cường – Thành viên BKS Công ty.

Trên cơ sở thông báo ý kiến cử đại diện theo ủy quyền của cổ đông Tổng công ty khoáng sản - TKV tại Quyết định số 262/QĐ-VIMICO ngày 18/3/2021 về việc thay đổi nhân sự đại diện quản lý vốn, tham gia BKS Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng. Để đảm bảo thực hiện tốt công tác quản trị, kiểm soát hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung sau:

1. Miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát.

Ông Nguyễn Hữu Cường - Chuyên viên Phòng Tài chính Kế toán VIMICO thôi tham gia Ban kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

2. Bầu thay thế thành viên BKS Công ty nhiệm kỳ 2017 - 2022.

Để đảm bảo đủ số lượng thành viên BKS (03 thành viên) theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông bầu thay thế thành viên BKS nhiệm kỳ 2017 - 2022:

Số lượng bầu thay thế BKS: 01 người.

Ứng viên bầu vào BKS: Thực hiện thủ tục cho việc bầu thay thế thành viên BKS nhiệm kỳ 2017 - 2022. Công ty đã thực hiện gửi thông báo tới các cổ đông, đăng công bố thông tin liên quan trên Website của Công ty và nhận Đơn đề cử, ứng cử ứng viên để bầu thay thế thành viên BKS nhiệm kỳ 2017 - 2022.

3. Danh sách ứng viên đủ tiêu chuẩn được các cổ đông giới thiệu để bầu thay thế thành viên BKS như sau:

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ	Trình độ chuyên môn	Chức vụ, nơi công tác
	Ứng viên BKS				
1	Đào Thị Vân Anh	17/09/1977	Tổ 22 Thị trấn Đông Anh, TP Hà Nội	Cử nhân kinh tế	Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán - VIMICO

Thông tin ứng viên được công bố tại địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Bùi Tiến Hải

Nơi nhận:
- Cổ đông (website cty);
- HĐQT, BKS, BGĐ;
- Lưu: VP, HĐQT.

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG ỨNG VIÊN BẦU BỔ SUNG VÀO BAN KIỂM SOÁT
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG NHIỆM KỲ 2017-2022

(Kèm theo Tờ trình số 68 /TTr-GTCB ngày 07/5/2021)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ	Chức vụ công tác hiện tại tại Công ty và đơn vị khác (nếu có)	Tóm tắt quá trình công tác	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần sở hữu/đại diện sở hữu	Cổ đông/nhóm cổ đông đề cử
	Ứng viên Ban kiểm soát							
1	Đào Thị Vân Anh	17/9/1977	Cử nhân kinh tế	Chuyên viên phòng TCKT VIMICO	- Từ tháng 10/2000 đến nay: Chuyên viên Phòng tài chính Kế toán Tổng công ty Khoáng sản - TKV	/	/	Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN-TKV

Số: 769./VIMICO-TCLĐ
V/v thay đổi nhân sự đại diện tham gia BKS Công ty CP Gang thép Cao Bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2021

C.TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
SỐ.....386.....
Ngày 06./04./2021..

Kính gửi: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Tổng công ty Khoáng sản - TKV đã có Quyết định số 262/QĐ-VIMICO ngày 18/3/2021 về việc thay đổi nhân sự đại diện tham gia Ban kiểm soát tại Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng như sau:

1. Ông Nguyễn Hữu Cường – Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng thôi là người đại diện của Tổng công ty tại Công ty, thôi tham gia Ban kiểm soát và thôi giữ chức vụ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

2. Cử bà Đào Thị Vân Anh – chuyên viên phòng Tài chính Kế toán Tổng công ty làm Người đại diện của Tổng công ty tham gia Ban Kiểm soát và giới thiệu ứng cử chức vụ Thành viên Ban Kiểm soát Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng thay thế ông Nguyễn Hữu Cường.

3. Thời gian thực hiện:

Tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

(Có lý lịch trích ngang nhân sự được giới thiệu kèm theo).

Tổng công ty trân trọng thông báo để Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng biết và thực hiện các thủ tục về nhân sự theo Điều lệ Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Các cá nhân có tên (t/h);
- Lưu VP, TCLĐ.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Trịnh Văn Tuệ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ và tên: Đào Thị Vân Anh
2. Giới tính: Nữ
3. Ngày sinh: 17/09/1977
4. Nơi sinh: Cao Bằng
5. Quốc tịch: Việt Nam
6. Địa chỉ thường trú theo hộ khẩu: Chung cư HH1 P. Gia Thụy, Q. Long Biên TP Hà Nội
7. Địa chỉ cư trú hiện nay: Chung cư HH1 P. Gia Thụy, Q. Long Biên TP Hà Nội
8. Số CMND/CCCD: 004177000003, Nơi cấp: CA TP Hà Nội, Ngày cấp: 01/07/2014
9. Số điện thoại: 0915 507 521
10. Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
11. Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: không
12. Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: CV. Phòng TCKT - Tổng công ty Khoáng sản TKV
13. Quá trình công tác:

Thời gian	Chức vụ	Nơi công tác
Từ Tháng 10 năm 2000 đến nay	CV Phòng TCKT	Tổng công ty Khoáng sản TKV

14. Hành vi vi phạm pháp luật: Không
15. Sở hữu chứng khoán của cá nhân và người có liên quan trong Công ty: Không

- Sở hữu cá nhân: không cổ phần, chiếm không % vốn điều lệ
- Sở hữu đại diện: không
- Sở hữu của người có liên quan (họ tên, mối quan hệ, số lượng, tỷ lệ nắm giữ)

Họ và tên	*Số CMND/HC/ GCNĐKDN*	*Quan hệ*	*Số lượng CP*	*Tỷ lệ (%)*

16. Các khoản nợ đối với Công ty: Không

17. Lợi ích liên quan đối với Công ty: không

18. Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước công ty và cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật./.

Xác nhận của Tổng công ty

(ký, xác nhận và đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100... C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
VIMICO

Trịnh Văn Tuệ

Hà Nội, ngày ..... tháng 4 năm 2021

Người khai

(ký, ghi rõ họ tên)

Đào Huy Văn Anh